

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG
(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chương I
XÂY DỰNG VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

1. Nhóm cây lương thực

1.1 Mô hình sản xuất lúa

1.1.1. Mô hình sản xuất lúa thuần (định mức tính cho 1 ha)

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng dùng trong một vụ	
			Đông Xuân	Hè Thu, Mùa
I	Giống			
1	Trồng mới	Kg	110	100
2	Trồng dặm (5%)	Kg	5,5	5
II	Vật tư nông nghiệp			
1	Urê	Kg	230	217
2	Super lân	Kg	400	415
3	Kali clorua	Kg	160	165
4 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	10.000
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	1.000
5	Vôi bột	Kg	500	500
6	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	5
a	Thuốc BVTV sinh học	Kg/lít	3	3
b	Thuốc BVTV hóa học	Kg/lít	2	2
7	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	30	30

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	5		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	4 tháng (20 công)
4	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

1.1.2. Mô hình sản xuất lúa hữu cơ

a. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	80	Từ cấp xác nhận trở lên, sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	
2	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	TCCS	
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
4	Thuốc phòng trừ sâu bệnh, thảo mộc, sinh học	Kg/lít	5		
5	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
6	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	5		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	5 tháng (24 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Bảng mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

c. Định mức triển khai chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ :

Chứng nhận theo tiêu chuẩn hữu cơ Việt Nam (nếu có): Qui mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

1.1.3. Mô hình sản xuất giống lúa chất lượng (Định mức tính cho 1 ha)

a. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa				
	Sản xuất cấp NC		40-50	Cấp SNC	
	Sản xuất xác nhận		80-100	Cấp NC	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
4	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		

6	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
7	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
8	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất	Theo quy trình kỹ thuật			

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	5		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	5 tháng (24 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

1.2. Mô hình sản xuất bắp (định mức tính cho 1 ha)

- Mật độ 71.000 cây/ha (70 cm x 20 cm) đối với bắp thu hoạch trái, 83.000 cây/ha (60 cm x 20 cm) đối với bắp sinh khối vụ Đông Xuân.

- Mật độ 57.000 cây/ha (70 cm x 25 cm) đối với bắp thu hoạch trái, 75.000 cây/ha (60 cm x 22 cm) đối với bắp sinh khối vụ Hè Thu, Mùa.

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng dùng trong một vụ			
			Đông Xuân		Hè Thu, Mùa	
			Lấy trái	Sinh khối	Lấy trái	Sinh khối
I	Giống					
1	Trồng mới	Kg	23	25	16	18
2	Trồng dặm (5%)	Kg	1,2	1,3	0,8	0,9
II	Vật tư nông nghiệp					
1	Urê	Kg	450	450	320	320
2	Super lân	Kg	500	500	400	400
3	Kali clorua	Kg	170	170	160	160
4	Phân hữu cơ hoai mục (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Kg	10.000	10.000	10.000	10.000
		Kg	1.000	1.000	1.000	1.000
5	Vôi bột	Kg	500	500	500	500

6	Thuốc BVTV	Kg/lít	7	7	7	7
a	Thuốc BVTV sinh học		4	4	4	4
b	Thuốc BVTV hóa học		3	3	3	3
7	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	30	30	30	30

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	5		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	5 tháng (24 công)
4	Bảng mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

1.3. Mô hình sản xuất mì/sắn an toàn dịch bệnh (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ 12.500 cây/ha (1 m x 0,8 m) đối với vùng đất có điều kiện thổ nhưỡng tốt, 15.625 cây/ha (0,8 m x 0,8 m) đối với vùng đất có điều kiện thổ nhưỡng kém.

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng dùng trong một vụ	
			Mật độ 12.500 cây/ha	Mật độ 15.625 cây/ha
I	Giống			
1	Trồng mới	Hom	12.500	15.625
2	Trồng dặm (5%)	Hom	625	781
II	Vật tư nông nghiệp			
1	Urê	Kg	220	300
2	Super lân	Kg	380	450
3	Kali clorua	Kg	250	300
4	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	10.000
(Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	1.000
5	Vôi bột	Kg	500	500
6	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	5
a	Thuốc BVTV sinh học		3	3
b	Thuốc BVTV hóa học		2	2

7	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50	50
---	---	----	----	----

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	10		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	10 tháng (30 công)
4	Bảng mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

2. Nhóm cây ăn trái (20 mô hình)

2.1 Mô hình sản xuất cam

2.1.1. Mô hình sản xuất cây cam, ứng dụng công nghệ cao (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ 834 cây (3 m x 4 m) hoặc 1.112 cây (3 m x 3 m)

a. Định mức giống, vật tư và trang thiết bị

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản								Thời kỳ kinh doanh
			Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm thứ 4 trở đi		
I	Giống										
1	Trồng mới	Cây	834	1.112							
2	Trồng dặm (10%)	Cây	84	112							
II	Vật tư nông nghiệp		Mật độ 834 cây/ha	Mật độ 1.112 cây/ha	Mật độ 834 cây/ha	Mật độ 1.112 cây/ha	Mật độ 834 cây/ha	Mật độ 1.112 cây/ha	Mật độ 834 cây/ha	Mật độ 1.112 cây/ha	
1	Urê	Kg	215	287	250	333	417	556	750	1000	
2	Super lân	Kg	500	667	583	778	666	889	833	1.111	
3	Kali clorua	Kg	83	111	125	167	167	222	417	556	
4 (chọn 1 trong 2)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	1.300	1.600	2.000	2.500	3.300	3.500	4.000	
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	13.000	17.000	17.000	22.000	20.000	25.000	25.000	30.000	
5	Phân bón lá	Kg/lít	1	2	2	3	2,5	3,5	3,5	4	

6	Vôi bột	Kg	400	550	400	550	600	700	800	1.000
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	36	48	36	48	45	60	54	73
a	Thuốc BVTV sinh học		9	12	9	12	12	16	15	20
b	Thuốc BVTV hóa học		27	36	27	36	33	44	39	53
8	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50	50	50	50	80	80	100	100
III Hệ thống tưới phun 2 khu vực tưới										
1	Bộ trung tâm									
	Máy bơm 3 hp, $Q = 15 \text{ m}^3/\text{h}$, $H = 30 \text{ m}$	Cái	1	1						
	Lọc đĩa 2" 120 mesh	Cái	1	1						
	Lupbe 60 LD	Cái	1	1						
	Van xả khí 1"	Cái	1	1						
	Ventury 3/4"	Cái	1	1						
	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	2						
2	Hệ thống tưới phun (1 béc tưới 4 cây)									
	Khởi thủy 20mm	Bộ	30	40						
	Bít 20	Cái	30	40						
	Nối 2 ống LDPE	Cái	20	20						
	Ống LDPE 20 áp lực < 4 bar	Mét	1300	1700						
	Đục lỗ ống LDPE	Cái	2	2						
	Béc phun bù áp 110L/h	Bộ	210	278						
	Mũi khoan 16mm	cái	1	1						
3	Ống PVC chịu áp lực $\geq 6 \text{ bar}$									
	Ống Ø60	Mét	52	52						
	Ống Ø49	Mét	200	200						
4	Phụ kiện chịu áp $\geq 6 \text{ bar}$									
	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5	5						
	Ren trong Ø60	Cái	6	6						
	Ren ngoài Ø60	Cái	4	4						
	T60	cái	6	6						
	T60-34	Cái	2	2						
	T60-27	cái	5	5						
	Răng trong 34	Cái	2	2						
	Răng trong 27/21	cái	4	4						

	Khóa Ø60	Cái	3	3						
	khóa 27	cái	2	2						
	Keo non	Cuộn	10	10						
	Cổ dê Ø 70	Cái	2	2						
	Bồn ngâm phân 1m ³	Cái	1	1						
	Bồn hòa phân 1 m ³	Cái	1	1						
	Khóa xả cặn 34	Cái	6	6						
	Co Ø60 mm	Cái	20	20						
	T 60	Cái	15	15						
	Giảm 60-49	Cái	8	8						
	Khóa 49	Cái	4	4						
	Keo dán	kg	3	3						

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	9	Sau khi thu hoạch vụ trước đến khi thu hoạch xong vụ mới	Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo và hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	9 tháng (30 công)
4	Tập huấn triển khai thực hiện mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	30 nông dân/lớp
5	Bảng tên mô hình	Cái	1	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

2.1.2. Mô hình sản xuất cam tiêu chuẩn GAP (định mức tính cho 1 ha)

a. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1 Giống trồng mới	Cây	625	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2 Giống trồng dặm	Cây	30		
	3 Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	100		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		
	5 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
	6 Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7 Vôi bột	Kg	625		
	8 Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	9 Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
	1 Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120		

Năm thứ 3	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	6	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	6,7	TCCS	
Kg/lít	5	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	9	Sau khi thu hoạch vụ trước đến khi thu hoạch xong vụ mới	Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	9 tháng (30 công)
4	Tập huấn triển khai thực hiện mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

c. Định mức triển khai hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (GAP)

Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Qui mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

2.2 Mô hình sản xuất quýt

2.2.1. Mô hình sản xuất quýt, ứng dụng công nghệ cao (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ 834 cây (3 m x 4 m) hoặc 1.112 cây (3 m x 3 m)

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm thứ 4 trở đi
I	Giống					
1	Trồng mới	Cây	834	1.112		
2	Trồng dặm (10%)	Cây	84	112		

II	Vật tư nông nghiệp		Mật độ 834 cây/ha	Mật độ 1.112 cây/ha	Mật độ 834 cây/ha	Mật độ 1.112 cây/ha	Mật độ 834 cây/ha	Mật độ 1.112 cây/ha	Mật độ 834 cây/ha	Mật độ 1.112 cây/ha
1	Urê	Kg	215	287	250	333	417	556	750	1000
2	Super lân	Kg	500	667	583	778	666	889	833	1.111
3	Kali clorua	Kg	83	111	125	167	167	222	417	556
4 (Chọn 1 trong 2)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	1.300	1.600	2.000	2.500	3.300	3.500	4.000
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	13.000	17.000	17.000	22.000	20.000	25.000	25.000	30.000
5	Phân bón lá	Kg/lít	1	2	2	3	2,5	3,5	3,5	4
6	Vôi bột	Kg	400	550	400	550	600	700	800	1.000
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	36	48	36	48	45	60	54	73
a	Thuốc BVTV sinh học		9	12	9	12	12	16	15	20
b	Thuốc BVTV hóa học		27	36	27	36	33	44	39	53
8	Nấm đối kháng <i>Trichoderma</i> sp.	Kg	50	50	50	50	80	80	100	100
III	Hệ thống tưới phun									
1	Bộ trung tâm									
	Máy bơm 3 hp, Q = 15 m³/h, H = 30 m	Cái	1	1						
	Lọc đĩa 2” 120 mesh	Cái	1	1						
	Lupbe 60 LD	Cái	1	1						
	Van xả khí 1”	Cái	1	1						
	Ventury 3/4”	Cái	1	1						
	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4”	Cái	2	2						
2	Hệ thống tưới phun									
	Khởi thủy 20mm	Bộ	30	40						
	Bít 20	Cái	30	40						
	Nối 2 ống LDPE	Cái	20	20						
	Ống LDPE 20 chịu áp max 4 bar	Mét	1300	1700						
	Đục lỗ ống LDPE	Cái	2	2						
	Béc phun bù áp 110L/h	Bộ	210	278						
	Mũi khoan 16 mm	Cái	1	1						
3	Ống PVC chịu áp lực ≥ 6 bar									
	Ống Ø60	Mét	52	52						
	Ống Ø49	Mét	200	200						

4	Phụ kiện chịu áp ≥ 6 bar									
	Ống gân cổ trâu Ø60	Mét	5	5						
	Ren trong Ø60	Cái	6	6						
	Ren ngoài Ø60	Cái	4	4						
	T60	Cái	6	6						
	T60-34	Cái	2	2						
	T60-27	cái	5	5						
	Răng trong 34	Cái	2	2						
	Răng trong 27/21	cái	4	4						
	Khóa Ø60	Cái	3	3						
	khóa 27	Cái	2	2						
	Keo non	Cuộn	10	10						
	Cổ dê Ø 70	Cái	2	2						
	Bồn ngâm phân 1 m ³	Cái	1	1						
	Bồn hòa phân 1 m ³	Cái	1	1						
	Khóa xả cặn 34	Cái	6	6						
	Co Ø60 mm	Cái	20	20						
	T 60	Cái	15	15						
	Giảm 60-49	Cái	8	8						
	Khóa 49	Cái	4	4						
	Keo dán	Kg	3	3						

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	9	Sau khi thu hoạch vụ trước đến khi thu hoạch xong vụ mới	Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	9 tháng (30 công)
4	Tập huấn triển khai thực hiện mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	30 nông dân/lớp
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

2.2.2. Mô hình sản xuất quyét tiêu chuẩn GAP (định mức tính cho 1 ha)

a. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời	1	Giống trồng mới	Cây	625	Cây giống	Giống hỗ trợ

kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	2	Giống trồng dặm	Cây	30	ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	năm thứ nhất
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	100		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	625		
	8	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	9	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	6	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	6,7	TCCS	
	6	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	9	Sau khi thu hoạch vụ trước đến khi thu hoạch xong vụ mới	Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	9 tháng (30 công)
4	Tập huấn triển khai thực hiện mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	30 nông dân/lớp
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

c. Định mức triển khai hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (GAP)

Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Qui mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

2.3 Mô hình sản xuất bưởi

2.3.1. Mô hình sản xuất bưởi, ứng dụng công nghệ cao (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 210 cây (6 m x 8 m) hoặc 240 cây (6 m x 7 m)

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản						Thời kỳ kinh doanh	
			Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm thứ 4 trở đi	
I	Giống									
1	Trồng mới	Cây	210	240						
2	Trồng dặm (5%)	Cây	10	12						
II	Vật tư nông nghiệp		Mật độ 210 cây/ha	Mật độ 240 cây/ha	Mật độ 210 cây/ha	Mật độ 240 cây/ha	Mật độ 210 cây/ha	Mật độ 240 cây/ha	Mật độ 210 cây/ha	Mật độ 240 cây/ha
1	Urê	Kg	42	48	83	96	125	144	208	240
2	Super lân	Kg	125	144	250	288	374	432	416	480
3	Kali clorua	Kg	31	36	83	96	125	144	208	240
4 (chọn 1 trong 2)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	1.300	1.600	2.000	2.500	3.300	3.500	4.000
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	13.000	17.000	17.000	22.000	20.000	25.000	25.000	30.000
5	Phân bón lá	Kg/lít	1	2	2	3	2,5	3,5	3,5	4
6	Vôi bột	Kg	400	550	400	550	600	700	800	1.000
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	20	26	20	26	26	34	32	42
a	Thuốc BVTV sinh học		9	12	9	12	12	16	15	20
b	Thuốc BVTV hóa học		11	14	11	14	14	18	17	22
8	Nấm đối kháng <i>Trichoderma</i> sp.	Kg	50	50	50	50	80	80	100	100
9	Bao trái								11.000	11.500
III	Hệ thống tưới phun 2 lần tưới									
1	Bộ trung tâm									
	Máy bơm 3 hp, Q = 15 m ³ /h, H = 30 m	Cái	1	1						
	Lọc đĩa 2" 120 mesh	Cái	1	1						
	Lupbe 60 LD	Cái	1	1						
	Van xả khí 1"	Cái	1	1						
	Ventury 3/4"	Cái	1	1						
	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	2						
2	Hệ thống tưới phun									
	Khởi thủy 20mm	Bộ	30	30						
	Bít 20	Cái	30	30						
	Nối 2 ống LDPE	Cái	20	20						
	Ống LDPE 20 chịu áp max 4bar	Mét	1300	1500						

	Béc phun bù áp 70L/h	Bộ	210	240						
	Đục lỗ ống LDPE	Cái	2	2						
	Mũi khoan 16mm	Cái	1	1						
3	Ống PVC chịu áp lực ≥ 6 bar									
	Ống Ø60	Mét	52	52						
	Ống Ø49	Mét	100	100						
4	Phụ kiện loại dày, chịu áp ≥ 6 bar									
	Ống gân cổ trâu Ø60	Mét	5	5						
	Ren trong Ø60	Cái	6	6						
	Ren ngoài Ø60	Cái	4	4						
	T60	Cái	6	6						
	T60-34	Cái	2	2						
	T60-27	Cái	5	5						
	Răng trong 34	Cái	2	2						
	Răng trong 27/21	Cái	4	4						
	Khóa Ø60	Cái	3	3						
	khóa 27	Cái	2	2						
	Keo non	Cuộn	10	10						
	Cổ dê Ø 70	Cái	2	2						
	Bồn ngâm phân 1 m ³	Cái	1	1						
	Bồn hòa phân 1 m ³	Cái	1	1						
	Khóa xả cặn 34	Cái	6	6						
	Co Ø60 mm	Cái	20	20						
	T 60	Cái	15	15						
	Giảm 60-49	Cái	8	8						
	Khóa 49	Cái	4	4						
	Keo dán	Kg	3	3						

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12	Sau khi thu hoạch vụ trước đến khi thu hoạch xong vụ mới	Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo và hướng dẫn KT	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn triển khai thực hiện mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	30 nông dân/ lớp
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

2.3.2. Mô hình sản xuất bưởi tiêu chuẩn GAP (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 210 cây (6 m x 8 m) hoặc 240 cây (6 m x 7 m)

a. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	400		
	8	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	9	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	190		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	6	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	190		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Đậu tương hoặc khô dầu	Kg	1.200		
	6	Túi bao trái	Túi	20.000		
	7	Thuốc BVTV	Kg/lít	6,7	TCCS	
	8	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12	Sau khi thu hoạch vụ trước đến khi thu hoạch xong vụ mới	Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo và hướng dẫn KT	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)

	Máy bơm 3 hp, Q = 15 m ³ /h, H = 30 m	Cái	1	1						
	Lọc đĩa 1.5" 120 mesh	Cái	1	1						
	Lupbe 60 LD	Cái	1	1						
	Van xả khí 1"	cái	1	1						
	Ventury 3/4"	Cái	1	1						
	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	2						
2	Hệ thống tưới phun									
	Khởi thủy 20mm	Bộ	15	20						
	Bít 20	Cái	15	20						
	Nối 2 ống LDPE	Cái	20	20						
	Ống LDPE 20 chịu áp max 4 bar	Mét	1500	1700						
	Béc phun bù áp 20L/h	Bộ	240	280						
	Đục lỗ ống LDPE	Cái	2	2						
	Mũi khoan 16mm	Cái	1	1						
3	Ống PVC chịu áp lực ≥ 6 bar									
	Ống Ø49	Mét	52	52						
	Ống Ø34	Mét	100	100						
4	Phụ kiện chịu áp ≥ 6 bar									
	Lupbe 60 LD	Cái	1	1						
	Ống 49mm	Mét	10	10						
	Ren trong 49	Cái	2	2						
	ren trong 27	Cái	2	2						
	Ren ngoài 34	Cái	2	2						
	Khóa Ø 49	Cái	2	2						
	Co 49	Cái	8	8						
	T49-27	Cái	4	4						
	T49-4	Cái	2	2						
	khóa 27	Cái	2	2						
	Keo non	Cuộn	5	5						
	Cổ dê Ø 49	Cái	2	2						
	Bồn ngâm phân 1 m ³	Cái	1	1						
	Bồn hòa phân 1 m ³	Cái	1	1						
	Khóa xả cặn 34	Cái	6	6						
	Co Ø49 mm	Cái	10	10						
	T 49	Cái	10	10						
	Giảm 49-34	Cái	8	8						
	Khóa 49	Cái	4	4						
	Keo dán	Kg	3	3						

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12	Sau khi thu hoạch vụ trước đến khi thu hoạch xong vụ mới	Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo và hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn triển khai thực hiện mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	30 nông dân/lớp
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

2.4.2. Mô hình sản xuất xoài tiêu chuẩn GAP (định mức tính cho 1 ha)

Mật độ 240 cây (6 m x 7 m) hoặc 280 cây (6 m x 6 m)

a. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	400		
	8	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	9	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	6	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
Thời kỳ	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	250		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		

kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	200		dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Túi bao trái	Cái	70.000	TCCS	
	6	Thuốc BVTV	Kg/lít	16,7	TCCS	
	7	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12	Sau khi thu hoạch vụ trước đến khi thu hoạch xong vụ mới	Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo và hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn triển khai thực hiện mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	30 nông dân/lớp
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

c. Định mức triển khai hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (GAP)

Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Qui mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

2.5 Mô hình sản xuất sầu riêng

2.5.1. Mô hình sản xuất sầu riêng, ứng dụng công nghệ cao (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 125 cây (8 m x 10 m) hoặc 160 cây (8 m x 8 m)

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản						Thời kỳ kinh doanh	
			Năm 1		Năm 2		Năm 3-4		Năm thứ 5 trở đi	
I	Giống									
1	Trồng mới	Cây	125	160						
2	Trồng dặm (5%)	Cây	6	8						
II	Vật tư nông nghiệp		Mật độ 125 cây/ha	Mật độ 160 cây/ha	Mật độ 125 cây/ha	Mật độ 160 cây/ha	Mật độ 125 cây/ha	Mật độ 160 cây/ha	Mật độ 125 cây/ha	Mật độ 160 cây/ha
1	Urê	Kg	120	150	150	190	180	230	300	390
2	Super lân	Kg	120	150	150	180	220	280	300	390
3	Kali sunphate	Kg	125	150	130	160	200	260	300	390

4 (chọn 1 trong 2)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	1.200	1.500	2.000	2.000	2.500	3.500	4.000
	Phân hữu cơ hoại mục	Kg	13.000	17.000	17.000	22.000	20.000	25.000	25.000	30.000
5	Phân bón lá	Kg/lít	1	2	2	3	2,5	3,5	3,5	4
6	Vôi bột	Kg	300	350	400	450	500	550	800	1.000
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	18	24	18	24	24	32	29	39
a	Thuốc BVTV sinh học		9	12	9	12	12	16	15	20
b	Thuốc BVTV hóa học		9	12	9	12	12	16	14	19
8	Nấm đối kháng <i>Trichoderma</i> sp.	Kg	50	50	50	50	80	80	100	100
III Hệ thống tưới phun										
1	Bộ trung tâm									
	Máy bơm 3 hp, Q = 15 m ³ /h, H = 30 m	Cái	1	1						
	Lọc đĩa 2" 120 mesh	Cái	1	1						
	Lupbe 60 LD	Cái	1	1						
	Van xả khí 1"	Cái	1	1						
	Ventury 3/4"	Cái	1	1						
	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	2						
2	Hệ thống tưới phun									
	Khởi thủy 20mm	Bộ	20	26						
	Bít 20	Cái	20	26						
	Nối 2 ống LDPE	Cái	20	20						
	Ống LDPE 20 chịu áp max 4bar	Mét	1000	1300						
	Béc phun bù áp 70L/h	Bộ	250	320						
	Đục lỗ ống LDPE	Cái	2	2						
	Mũi khoan 16mm	Cái	1	1						
3	Ống PVC chịu áp lực ≥ 6 bar									
	Ống Ø60	Mét	52							
	Ống Ø49	Mét		52						
	Ống Ø34	Mét	200	200						
4	Phụ kiện chịu áp ≥ 6 bar									
	Ống gân cổ trâu Ø60	Mét	5	5						
	Ren trong Ø60	Cái	6	6						
	Ren ngoài Ø60	Cái	4	4						
	T60	Cái	6	6						
	T60-34	Cái	2	2						
	T60-27	Cái	5	5						
	Răng trong 34	Cái	2	2						

	Răng trong 27/21	Cái	4	4						
	Khóa Ø60	Cái	3	3						
	khóa 27	Cái	2	2						
	Keo non	Cuộn	10	10						
	Cổ dê Ø 70	Cái	2	2						
	Bồn ngâm phân 1 m ³	Cái	1	1						
	Bồn hòa phân 1 m ³	Cái	1	1						
	Khóa xả cặn 34	Cái	6	6						
	Co Ø49 mm	Cái	10	10						
	T 49	Cái	10	10						
	Giảm 49-34	Cái	8	8						
	Khóa 49	Cái	4	4						
	Keo dán	Kg	3	3						

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12	Sau khi thu hoạch vụ trước đến khi thu hoạch xong vụ mới	Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo và hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn triển khai mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	30 nông dân/lớp
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

2.5.2. Mô hình sản xuất sầu riêng tiêu chuẩn GAP (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 125 cây (8 m x 10 m) hoặc 160 cây (8 m x 8 m)

a. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	10		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	46		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	32		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	40		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	

	7	Vôi bột	Kg	200		
	8	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	9	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	32		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	6	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	40		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	6,7	TCCS	
	6	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12	Sau khi thu hoạch vụ trước đến khi thu hoạch xong vụ mới	Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo và hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn triển khai mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	30 nông dân/lớp
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

b. Định mức triển khai hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (GAP)

Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Qui mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

2.6. Mô hình sản xuất thanh long

2.6.1. Mô hình sản xuất thanh long, ứng dụng công nghệ cao (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 955 trụ (3,5 m x 3 m) hoặc 1.112 trụ (3 m x 3 m)

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản				Thời kỳ kinh doanh	
			Năm 1		Năm 2		Năm thứ 3 trở đi	
I	Giống	Cây	3.800	4.400				
II	Vật tư nông nghiệp		Mật độ 955 trụ /ha	Mật độ 1.112 trụ /ha	Mật độ 955 trụ /ha	Mật độ 1.112 trụ /ha	Mật độ 955 trụ /ha	Mật độ 1.112 trụ /ha
1	Urê	Kg	380	440	570	660	950	1.100
2	Super lân	Kg	1.425	1.650	2.850	3.300	3.325	3.850
3	Kali clorua	Kg	238	275	475	550	950	1.100
4 (chọn 1 trong 2)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	1.100	1.900	2.200	2.800	3.000
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	11.000	10.000	11.000	19.000	22.000
5	Vôi bột	Kg	800	1.000	800	1.000	800	1.000
6	Thuốc BVTV	Kg/lít	30	38	30	38	40	48
a	Thuốc BVTV sinh học		5	6	5	6	8	9
b	Thuốc BVTV hóa học		25	32	25	32	32	39
7	Nấm đối kháng <i>Trichoderma</i> sp.	Kg	50	50	50	50	80	80
III	Hệ thống tưới nhỏ giọt khu vực tưới 2							
1	Bộ trung tâm							
	Máy bơm 3 hp, Q = 15 m ³ /h, H = 30 m	Cái	1	1				
	Lọc đĩa 2" 120 mesh	Cái	1	1				
	Lupbe 60 LD	Cái	1	1				
	Van xả khí 1"	cái	1	1				
	Ventury 3/4"	Cái	1	1				
	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	2				
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt							
	Khởi thủy 20 mm	Bộ	70	70				
	Bít 20	Cái	70	70				
	Ống LDPE 20 chịu áp max 4 bar	Mét	2900	3400				
	Nối 2 ống LDPE	cái	30	40				
	ống 3/5 mm	Mét	500	600				
	Nối 8-3	Cái	955	1115				
	Bù áp 20L/h	Cái	955	1115				
	Dây nhỏ giọt microdrip	Mét	3000	3400				
	Đục lỗ ống LDPE	Cái	2	2				
3	Ống PVC chịu áp lực ≥ 6 bar							
	Ống Ø60	Mét	52	52				
	Ống Ø49	Mét	200	200				
4	Phụ kiện chịu áp ≥ 6 bar							
	Ống gân cỏ trâu Ø60	Mét	5	5				

	Ren trong Ø60	Cái	6	6				
	Ren ngoài Ø60	Cái	4	4				
	T60	Cái	6	6				
	T60-34	Cái	2	2				
	T60-27	Cái	5	5				
	Răng trong 34	Cái	2	2				
	Răng trong 27/21	Cái	4	4				
	Khóa Ø60	Cái	3	3				
	khóa 27	Cái	2	2				
	Keo non	Cuộn	10	10				
	Cổ dê Ø 70	Cái	2	2				
	Bồn ngâm phân 1 m ³	Cái	1	1				
	Bồn hòa phân 1 m ³	Cái	1	1				
	Khóa xả cặn 34	Cái	6	6				
	Co Ø60 mm	Cái	20	20				
	T 60	Cái	15	15				
	Giảm 60-49	Cái	8	8				
	Khóa 49	Cái	4	4				
	Keo dán	Kg	3	3				

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	6	Sau khi thu hoạch vụ trước đến khi thu hoạch xong vụ mới	Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo và hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	6 tháng (24 công)
4	Tập huấn triển khai thực hiện mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	30 nông dân/ lớp
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

2.6.2. Mô hình sản xuất thanh long tiêu chuẩn GAP (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 955 trụ (3,5 m x 3 m) hoặc 1.112 trụ (3 m x 3 m)

a. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ	1	Giống trồng mới	hom	5.555		Giống, trụ
	2	Trụ xi măng	Trụ	1.200		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	220		
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	300		

KTCB (năm thứ nhất)	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150		bê tông hỗ trợ năm thứ nhất
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	550		
	8	Thuốc BVTV	Kg/lít	3,4	TCCS	
	9	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
Năm thứ 2	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	440		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	440		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	6.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	6,7	TCCS	
	6	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
Thời kỳ KD (năm thứ 3 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	660		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	660		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	450		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	9.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	6,7	TCCS	
	6	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
	7	Vật rẻ tiền mau hỏng			Theo quy trình kỹ thuật	

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	6	Sau khi thu hoạch vụ trước đến khi thu hoạch xong vụ mới	Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo và hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	6 tháng (24 công)
4	Tập huấn triển khai thực hiện mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	30 nông dân/ lớp
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

c. Định mức triển khai hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (GAP)

Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Qui mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

2.7. Mô hình sản xuất chôm chôm

2.7.1. Mô hình sản xuất chôm chôm, ứng dụng công nghệ cao (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 180 cây (7 m x 8 m) hoặc 280 cây (6 m x 6 m)

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản						Thời kỳ kinh doanh	
			Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm thứ 4 trở đi	
I	Giống									
1	Trồng mới	Cây	180	280						
2	Trồng dặm (5%)	Cây	9	14						
II	Vật tư nông nghiệp		Mật độ 180 cây /ha	Mật độ 280 cây /ha	Mật độ 180 cây /ha	Mật độ 280 cây /ha	Mật độ 180 cây /ha	Mật độ 280 cây /ha	Mật độ 180 cây /ha	Mật độ 280 cây /ha
1	Urê	Kg	45	70	50	80	130	200	160	250
2	Super lân	Kg	90	140	90	140	140	220	180	280
3	Kali clorua	Kg	20	30	45	70	90	140	130	200
4 (chọn 1 trong 2)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	1.200	1.500	2.000	2.000	2.500	3.500	4.000
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	13.000	17.000	17.000	22.000	20.000	25.000	25.000	30.000
5	Phân bón lá	Kg/lít	1	2	2	3	2,5	3,5	3,5	4
6	Vôi bột	Kg	300	400	420	450	500	550	800	1.000
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	14	22	15	24	17	27	20	31
a	Thuốc BVTV sinh học		6	9	7	10	7	11	8	12
b	Thuốc BVTV hóa học		8	13	8	14	10	16	12	19
8	Nấm đối kháng <i>Trichoderma</i> sp.	Kg	50	50	50	50	80	80	100	100
III	Hệ thống tưới phun (2 khu vực tưới)									
1	Bộ trung tâm									
	Máy bơm 3 hp, Q = 15 m ³ /h, H = 30 m	Cái	1	1						
	Lọc đĩa 1.5"	Cái	1	1						
	Lupbe 60 LD	Cái	1	1						
	Van xả khí 1"	Cái	1	1						
	Ventury 3/4"	Cái	1	1						
	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	2						
2	Hệ thống tưới phun									
	Khởi thủy 20mm	Bộ	30	40						
	Bít 20	Cái	30	40						
	Nối 2 ống LDPE	Cái	20	20						

	Ống LDPE 20 chịu áp max 4bar	Mét	1300	1700						
	Béc phun bù áp 20L/h	Bộ	360	560						
	Đục lỗ ống LDPE	Cái	2	2						
	Mũi khoan 16mm	Cái	1	1						
3	Ống PVC chịu áp lực ≥ 6 bar									
	Ống Ø49	Mét	52	52						
	Ống Ø34	Mét	200	200						
4	Phụ kiện chịu áp ≥ 6 bar									
	Ống 49mm	Mét	10	10						
	Ren trong 49	Cái	2	2						
	ren trong 27	Cái	2	2						
	Ren ngoài 34	Cái	2	2						
	Khóa Ø 49	Cái	2	2						
	Co 49	Cái	8	8						
	T49-27	Cái	4	4						
	T49-4	Cái	2	2						
	khóa 27	Cái	2	2						
	Keo non	Cuộn	5	5						
	Cổ dê Ø 49	Cái	2	2						
	Bồn ngâm phân 1 m ³	Cái	1	1						
	Bồn hòa phân 1 m ³	Cái	1	1						
	Khóa xả cặn 34	Cái	6	6						
	Co Ø49 mm	Cái	10	10						
	T 49	Cái	10	10						
	Giảm 49-34	Cái	8	8						
	Khóa 49	Cái	4	4						
	Keo dán	Kg	3	3						

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12	Sau khi thu hoạch vụ trước đến khi thu hoạch xong vụ mới	Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo và hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)

4	Tập huấn triển khai thực hiện mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	30 nông dân/ tháng
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

2.7.2. Mô hình sản xuất chôm chôm tiêu chuẩn GAP (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 180 cây (7 m x 8 m) hoặc 280 cây (6 m x 6 m)

a. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	210	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	10		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	200		
	8	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	9	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
Năm 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	110		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	6	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	180		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	130		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	210		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	6,7	TCCS	
	6	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	kg	50		

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12	Sau khi thu hoạch vụ trước đến khi thu hoạch xong vụ mới	Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo và hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn triển khai thực hiện mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	30 nông dân/ tháng
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

d. Định mức triển khai hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (GAP)

Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Qui mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

2.8. Mô hình sản xuất bơ**2.8.1. Mô hình sản xuất bơ, ứng dụng công nghệ cao (định mức tính cho 01 ha)**

Mật độ: 186 cây (9 m x 6 m) hoặc 278 cây (6 m x 6 m)

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản						Thời kỳ kinh doanh	
			Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm thứ 4 trở đi	
I	Giống									
1	Trồng mới	Cây	186	278						
2	Trồng dặm (5%)	Cây	9	14						
II	Vật tư nông nghiệp		Mật độ 186 cây /ha	Mật độ 278 cây /ha	Mật độ 186 cây /ha	Mật độ 278 cây /ha	Mật độ 186 cây /ha	Mật độ 278 cây /ha	Mật độ 186 cây /ha	Mật độ 278 cây /ha
1	Urê	Kg	50	70	75	110	110	170	220	330
2	Super lân	Kg	190	280	280	420	370	560	460	700
3	Kali clorua	Kg	40	60	80	125	95	140	185	280
4 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	1.200	1.500	2.000	2.000	2.500	3.500	4.000
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	13.000	17.000	17.000	22.000	20.000	25.000	25.000	30.000
5	Phân bón lá	Kg/lít	1	2	2	3	2,5	3,5	3,5	4
6	Vôi bột	Kg	300	400	420	450	500	550	800	1.000

7	Thuốc BVTV	Kg/lít	15	22	17	25	20	29	21	32
a	Thuốc BVTV sinh học		6	9	7	11	8	13	9	13
b	Thuốc BVTV hóa học		9	13	10	14	12	16	12	19
8	Nấm đối kháng <i>Trichoderma</i> sp.	Kg	50	50	50	50	80	80	100	100
III	Hệ thống tưới phun (4 khu vực tưới)									
1	Bộ trung tâm									
	Máy bơm 3 hp, Q = 15 m ³ /h, H = 30 m	Cái	1	1						
	Lọc đĩa 2" 120 mesh	Cái	1	1						
	Lupbe 60 LD	Cái	1	1						
	Van xả khí 1"	Cái	1	1						
	Ventury 3/4"	Cái	1	1						
	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	2						
2	Hệ thống tưới phun									
	Khởi thủy 20 mm	Bộ	30	40						
	Bít 20	Cái	30	40						
	Nối 2 ống LDPE	Cái	20	20						
	Ống LDPE 20 chịu áp max 4bar	Mét	1300	1700						
	Béc phun bù áp 70L/h	Bộ	372	556						
	Đục lỗ ống LDPE	Cái	2	2						
	Mũi khoan 16mm	Cái	1	1						
3	Ống PVC chịu áp lực $\geq$ 6 bar									
	Ống Ø60	Mét	52	52						
	Ống Ø49	Mét	200	200						
4	Phụ kiện chịu áp $\geq$ 6 bar									
	Ống gân cổ trâu Ø60	Mét	5	5						
	Ren trong Ø60	Cái	6	6						
	Ren ngoài Ø60	Cái	4	4						
	T60	Cái	6	6						
	T60-34	Cái	2	2						
	T60-27	Cái	5	5						
	Răng trong 34	Cái	2	2						
	Răng trong 27/21	Cái	4	4						
	Khóa Ø60	Cái	3	3						
	khóa 27	Cái	2	2						
	Keo non	Cuộn	10	10						

	Cổ dẻ Ø 70	Cái	2	2						
	Bồn ngâm phân 1 m ³	Cái	1	1						
	Bồn hòa phân 1 m ³	Cái	1	1						
	Khóa xả cặn 34	Cái	6	6						
	Co Ø60 mm	Cái	20	20						
	T 60	Cái	15	15						
	Giảm 60-49	Cái	8	8						
	Khóa 49	Cái	4	4						
	Keo dán	Kg	3	3						

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12	Sau khi thu hoạch vụ trước đến khi thu hoạch xong vụ mới	Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo và hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn triển khai thực hiện mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	30 nông dân/lớp
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

2.8.2. Mô hình sản xuất bơ tiêu chuẩn GAP (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 186 cây (9 m x 6 m) hoặc 278 cây (6 m x 6 m)

a. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	10		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	50		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	35		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	40		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	200		
	8	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	9	Nấm đối kháng <i>Trichoderma</i> sp.	Kg	50		
	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)		70		

Năm thứ 3 trở đi	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		quy trình của loại phân bón đó.
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	8,4	TCCS	
	6	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12	Sau khi thu hoạch vụ trước đến khi thu hoạch xong vụ mới	Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo và hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn triển khai thực hiện mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	30 nông dân/lớp
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

c. Định mức triển khai hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (GAP)

Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Qui mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

2.9 Mô hình sản xuất măng cụt

2.9.1. Mô hình sản xuất măng cụt, ứng dụng công nghệ cao (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 100 cây (10 m x 10 m) hoặc 160 cây (8 m x 8 m)

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản						Thời kỳ kinh doanh	
			Năm 1		Năm 2		Năm 3-4		Năm thứ 5 trở đi	
I	Giống									
1	Trồng mới	Cây	100	160						
2	Trồng dặm (5%)	Cây	5	8						
II	Vật tư nông nghiệp		Mật độ 100 cây /ha	Mật độ 160 cây /ha	Mật độ 100 cây /ha	Mật độ 160 cây /ha	Mật độ 100 cây /ha	Mật độ 160 cây /ha	Mật độ 100 cây /ha	Mật độ 160 cây /ha
1	Urê	Kg	100	156	125	195	150	234	175	273
2	Super lân	Kg	100	156	100	156	100	156	150	234

3	Kali clorua	Kg	30	47	30	47	50	78	70	109
4 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	1.200	1.500	2.000	2.000	2.500	3.500	4.000
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	13.000	17.000	17.000	22.000	20.000	25.000	25.000	30.000
5	Phân bón lá	Kg/lít	1	2	2	3	2,5	3,5	3,5	4
6	Vôi bột	Kg	300	400	420	450	500	550	800	1.000
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	13	15	15	17	17	20	24	30
a	Thuốc BVTV sinh học		6	7	7	8	8	9	12	15
b	Thuốc BVTV hóa học		7	8	8	9	9	11	12	15
8	Nấm đối kháng <i>Trichoderma</i> sp.	Kg	50	50	50	50	80	80	100	100
III	Hệ thống tưới phun (4 khu vực tưới)									
1	Bộ trung tâm									
	Máy bơm 3 hp, Q = 15 m ³ /h, H = 30 m	Cái	1	1						
	Lọc đĩa 2" 120 mesh	Cái	1	1						
	Lupbe 60 LD	Cái	1	1						
	Van xả khí 1"	Cái	1	1						
	Ventury 3/4"	Cái	1	1						
	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	2						
2	Hệ thống tưới phun									
	Khởi thủy 20mm	Bộ	30	40						
	Bít 20	Cái	30	40						
	Nối 2 ống LDPE	Cái	20	20						
	Ống LDPE 20 chịu áp max 4 bar	Mét	1100	1300						
	Béc phun bù áp 70L/h	Bộ	372	556						
	Đục lỗ ống LDPE	Cái	2	2						
	Mũi khoan 16mm	Cái	1	1						
3	Ống PVC chịu áp lực ≥ 6 bar									
	Ống Ø60	Mét	52	52						
	Ống Ø49	Mét	200	200						
4	Phụ kiện chịu áp ≥ 6 bar									
	Ống gân cổ trâu Ø60	Mét	5	5						
	Ren trong Ø60	Cái	6	6						
	Ren ngoài Ø60	Cái	4	4						
	T60	Cái	6	6						
	T60-34	Cái	2	2						

	T60-27	Cái	5	5						
	Răng trong 34	Cái	2	2						
	Răng trong 27/21	Cái	4	4						
	Khóa Ø60	Cái	3	3						
	khóa 27	Cái	2	2						
	Keo non	Cuộn	10	10						
	Cổ dê Ø 70	Cái	2	2						
	Bồn ngâm phân 1 m ³	Cái	1	1						
	Bồn hòa phân 1 m ³	Cái	1	1						
	Khóa xả cặn 34	Cái	6	6						
	Co Ø60 mm	Cái	20	20						
	T 60	Cái	15	15						
	Giảm 60-49	Cái	8	8						
	Khóa 49	Cái	4	4						
	Keo dán	Kg	3	3						
	Bồn ngâm phân 1 m ³	Cái	1	1						
	Bồn hòa phân 1 m ³	Cái	1	1						

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12	Sau khi thu hoạch vụ trước đến khi thu hoạch xong vụ mới	Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo và hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn triển khai thực hiện mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	30 nông dân/lớp
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

2.9.2. Mô hình sản xuất măng cụt tiêu chuẩn GAP (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 100 cây (10 m x 10 m) hoặc 160 cây (8 m x 8 m)

a. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết	1	Giống trồng mới	Cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	10		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	50		
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	35		

cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	40		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	200		
	8	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	9	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	35		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	6	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	230		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	200		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	6,7	TCCS	
	6	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	kg	50		

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12	Sau khi thu hoạch vụ trước đến khi thu hoạch xong vụ mới	Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo và hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn triển khai thực hiện mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	30 nông dân/lớp
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

c. Định mức triển khai hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (GAP)

Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Qui mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

2.10. Mô hình sản xuất mít

2.10.1. Mô hình sản xuất mít, ứng dụng công nghệ cao (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 205 cây (7 m x 7 m) hoặc 280 cây (6 m x 6 m)

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản						Thời kỳ kinh doanh	
			Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm thứ 4 trở đi	
I	Giống									
1	Trồng mới	Cây	205	280						
2	Trồng dặm (5%)	Cây	10	14						
II	Vật tư nông nghiệp		Mật độ 205 cây /ha	Mật độ 280 cây /ha	Mật độ 205 cây /ha	Mật độ 280 cây /ha	Mật độ 205 cây /ha	Mật độ 280 cây /ha	Mật độ 205 cây /ha	Mật độ 280 cây /ha
1	Urê	Kg	61	83	71	97	102	139	306	417
2	Super lân	Kg	204	278	204	278	204	278	408	556
3	Kali clorua	Kg	61	83	71	97	102	139	255	348
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	1.200	1.500	2.000	2.000	2.500	3.500	4.000
(Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	15.000	17.000	22.000	20.000	25.000	25.000	30.000
5	Phân bón lá	Kg/lít	1	2	2	3	2,5	3,5	3,5	4
6	Vôi bột	Kg	300	400	420	450	500	550	800	1.000
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	17	21	20	23	22	25	29	37
a	Thuốc BVTV sinh học		7	8	9	9	9	10	13	16
b	Thuốc BVTV hóa học		10	13	11	14	13	15	16	21
8	Nấm đối kháng <i>Trichoderma</i> sp.	Kg	50	50	50	50	80	80	100	100
III	Hệ thống tưới phun (2 khu vực tưới)									
1	Bộ trung tâm									
	Máy bơm 3 hp, Q = 15 m³/h, H = 30 m	Cái	1	1						
	Lọc đĩa 2” 120 mesh	Cái	1	1						
	Lupbe 60 LD	Cái	1	1						
	Van xả khí 1”	Cái	1	1						
	Ventury 3/4”	Cái	1	1						
	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4”	Cái	2	2						
2	Hệ thống tưới phun									
	Khởi thủy 20mm	Bộ	50	70						
	Bít 20	Cái	50	70						
	Nối 2 ống LDPE	Cái	20	20						
	Ống LDPE 20 chịu áp max 4 bar	Mét	1300	1500						
	Đục lỗ ống LDPE	Cái	2	2						
	Béc phun bù áp 70L/h	Bộ	205	280						
	Mũi khoan 16mm	Cái	1	1						

3	Ống PVC chịu áp lực ≥ 6 bar									
	Ống Ø49	Mét	52	52						
	Ống Ø34	Mét	200	200						
4	Phụ kiện chịu áp ≥ 6 bar									
	Ống gân cổ trâu Ø60	Mét	5	5						
	Ren trong Ø60	Cái	6	6						
	Ren ngoài Ø60	Cái	4	4						
	T60	Cái	6	6						
	T60-34	Cái	2	2						
	T60-27	Cái	5	5						
	Răng trong 34	Cái	2	2						
	Răng trong 27/21	Cái	4	4						
	Khóa Ø60	Cái	3	3						
	Khóa Ø27	Cái	2	2						
	Keo non	Cuộn	10	10						
	Cổ dê Ø 70	Cái	2	2						
	Bồn ngâm phân 1 m ³	Cái	1	1						
	Bồn hòa phân 1 m ³	Cái	1	1						
	Khóa xả cặn 34	Cái	6	6						
	Co Ø49 mm	Cái	20	20						
	T 49	Cái	15	15						
	Giảm 49/34	Cái	8	8						
	Khóa 49	Cái	4	4						
	Keo dán	Kg	3	3						

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12	Sau khi thu hoạch vụ trước đến khi thu hoạch xong vụ mới	Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo và hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn triển khai thực hiện mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	30 nông dân/lớp
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

2.10.2. Mô hình sản xuất mít tiêu chuẩn GAP (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 205 cây (7 m x 7 m) hoặc 280 cây (6 m x 6 m)

a. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	200		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	100		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	400		
	8	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	9	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	240		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	240		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	6	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	280		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	280		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	280		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	6,7	TCCS	
	6	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12	Sau khi thu hoạch vụ trước đến khi thu hoạch xong vụ mới	Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo và hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn triển khai thực hiện mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	30 nông dân/lớp
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

c. Định mức triển khai hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (GAP)

Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Qui mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

2.11. Mô hình sản xuất chuối

2.11.1. Mô hình sản xuất chuối, ứng dụng công nghệ cao (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 2.000 cây (2 m x 2,5 m) hoặc 2.500 cây (2 m x 2 m)

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	
I	Giống			
1	Trồng mới	Cây	2.000	2.500
2	Trồng dặm	%	5	5
II	Vật tư nông nghiệp		Mật độ 2.000 cây /ha	Mật độ 2.500 cây /ha
1	Urê	Kg	600	750
2	Lân Supe	Kg	1.000	1.250
3	Kali Clorua	Kg	500	625
4	Bao buộc	Cái	2.000	2.500
5	Dây buộc cây chuối	Mét	20.000	25.000
6	Vôi bột	Kg	1.000	1.250
7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	4.000
(Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	20.000	25.000
8	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	7
a	Thuốc BVTV sinh học		3	4
b	Thuốc BVTV hóa học		2	3
8	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	40	50
III	Hệ thống tưới phun			
1	Bộ trung tâm			
	Máy bơm 3 hp, Q = 15 m ³ /h, H = 30 m	Cái	1	1
	Lupbe 60 LD	Cái	1	1
	Van xả khí 1"	Cái	1	1
	Đồng hồ áp lực	Cái	2	2
	Lọc đĩa 2" 120mesh	Cái	1	1
	Châm phân ¾"	Bộ	1	1
2	Hệ thống tưới phun			
	Khởi thủy 20mm	Bộ	40	50
	Bít 20	Cái	40	50
	Ống LDPE 20 chịu áp max 4 bar	Mét	2000	2500

	Nối 2 ống LDPE	Cái	30	30
	Béc phun bù áp 20L/h	Bộ	500	625
	Đục lỗ ống LDPE	Cái	2	2
3	Ống PVC chịu áp lực ≥ 6 bar			
	Ống Ø60	Mét	52	52
	Ống Ø49	Mét	100	100
4	Phụ kiện chịu áp ≥ 6 bar			
	Ống gân cổ trâu Ø60	Mét	5	5
	Ren trong Ø60	Cái	6	6
	Ren ngoài Ø60	Cái	4	4
	T60	Cái	6	6
	T60-34	Cái	2	2
	T60-27	Cái	5	5
	Răng trong 34	Cái	2	2
	Răng trong 27/21	Cái	4	4
	Khóa Ø 60	Cái	3	3
	khóa 27	Cái	2	2
	Keo non	Cuộn	10	10
	Cổ dê Ø 70	Cái	2	2
	Bồn ngâm phân 1 m ³	Cái	1	1
	Bồn hòa phân 1 m ³	Cái	1	1
	Khóa xả cặn 34	Cái	6	6
	Co Ø60 mm	Cái	20	20
	T 60	Cái	15	15
	Giảm 60-49	Cái	8	8
	Khóa 49	Cái	4	4
	Keo dán	Kg	3	3

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12	Trông đến khi thu hoạch xong	Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo và hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn triển khai thực hiện mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng	30 nông dân/lớp

				lợi và tác động từ mô hình.	
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

2.11.2. Mô hình sản xuất chuối tiêu chuẩn GAP (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 2.000 cây (2 m x 2,5 m) hoặc 2.500 cây (2 m x 2 m)

a. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất + năm 2	1	Giống trồng mới			cây giống cao 70 - 80cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
		Chuối tiêu	cây	2.000 - 2.500		
		Chuối tây	cây	1.800 - 2.000		
	2	Giống trồng dặm	cây	100		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	260		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	1.000		
	8	Thuốc BVTV	Kg/lít	6,7	TCCS	
	9	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	kg	50		
	10	Túi bao buồng	Túi	2.000		Cho năm thứ 2

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12	Trồng đến khi thu hoạch xong	Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo và hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)

4	Tập huấn triển khai thực hiện mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	30 nông dân/lớp
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

c. Định mức triển khai hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (GAP)

Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Qui mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

2.12. Mô hình cây nhãn

2.12.1. Mô hình ghép cải tạo nhãn (định mức tính cho 01 ha)

a. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng	Ghi chú
Năm thứ nhất + năm thứ 2	1	Mắt ghép (15 mắt/cây)	Mắt	6.000	Mắt ghép là đoạn cành	Mắt ghép, dây ghép hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Dây ghép	Cuộn	4		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vì sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	48		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	8	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	92		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	72		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	6,7	TCCS	
	6	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12		Hạch toán hiệu quả mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn triển khai thực hiện mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	30 nông dân/lớp
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

2.12.2. Mô hình trồng nhãn tiêu chuẩn GAP (định mức tính cho 1 ha)

a. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	400		
	8	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	9	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	92		Phân HCSH khi thay thế sang phân HCVS hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	6	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	210		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	6,7	TCCS	
	6	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12	Sau khi thu hoạch vụ trước đến khi thu hoạch xong vụ mới	Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	30 nông dân/lớp
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

c. Định mức triển khai hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (GAP)

Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Qui mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

2.13. Mô hình trồng, thâm canh vú sữa theo GAP (định mức tính cho 1 ha)**a. Định mức giống, vật tư**

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1 Giống trồng mới	Cây	100	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2 Giống trồng dặm	Cây	5		
	3 Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4 Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80		
	5 Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
	6 Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7 Vôi bột	Kg	200		
	8 Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	9 Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
Năm thứ 3	1 Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2 Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120		
	3 Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
	4 Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5 Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	6 Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4)	1 Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	190		
	2 Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150		
	3 Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240		
	4 Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	

trở đi)	5	Túi bao trái	Túi	50.000	
	6	Thuốc BVTV	Kg/lít	6,7	TCCS
	7	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50	

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12	Sau khi thu hoạch vụ trước đến khi thu hoạch xong vụ mới	Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	30 nông dân/lớp
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

c. Định mức triển khai hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (GAP)

Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Qui mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành

2.14. Mô hình trồng măng cầu Dai (Na) tiêu chuẩn GAP(định mức tính cho 1 ha)

a. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	Cây	1.100	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	2	Giống trồng dặm	Cây	50		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	230		
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	1.000		
	8	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	9	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
Năm thứ 2 + năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	230		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	6	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		

TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	300		loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	240		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	360		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	6,8	TCCS	
	6	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	kg	50		

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12	Sau khi thu hoạch vụ trước đến khi thu hoạch xong vụ mới	Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	30 nông dân/lớp
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

c. Định mức triển khai hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (GAP)

Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Qui mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

2.15 Mô hình trồng dừa tiêu chuẩn GAP (định mức tính cho 1 ha)

a. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	156	Cây giống cao $\geq 50\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	8		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	46		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	110		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	70		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	300		
	8	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	9	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70		

Năm thứ 3	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	110		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	6	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	92		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	140		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	3,4	TCCS	
	6	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12		Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	30 nông dân/lớp
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

c. Định mức triển khai hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (GAP)

Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Qui mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

2.16. Mô hình trồng cây chanh dây, lạc tiên tiêu chuẩn GAP (định mức tính cho 1 ha)

a. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1	Giống trồng mới	Cây	1.300	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Phân hữu cơ sinh học khi
	2	Giống trồng dặm	Cây	60		
	3	Cột bê tông	Cột	500		
	4	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70		
	5	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160		

Năm thứ nhất	6	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	360		thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc Phân bón dạng nước thì mức bón theo quy Trình của loại phân bón đó.
	7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	TCCS	
	8	Chế phẩm sinh học	Kg	60		
	9	Vôi bột	Kg	1.000		
	10	Thuốc BVTV	Kg/lít	10	TCCS	
	11	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		
Năm thứ hai	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	185		
	2	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	660	TCCS	
	3	Chế phẩm sinh học	Kg	80		
	4	Thuốc BVTV	Kg/lít	6,7	TCCS	
	5	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50		

b. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12		Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	30 nông dân/lớp
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

e. Định mức triển khai hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (GAP)

Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Qui mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

2.17. Mô hình sản xuất dưa hấu (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 9.000 cây (2,3 m - 2,5 m x 0,5 m-0,6 m)

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
I	Giống	Kg	1

II	Vật tư nông nghiệp		
1	Urea	Kg	390
2	Super lân	Kg	900
3	Kali clorua	Kg	160
4	Vôi	Kg	500
5	Màng phủ nông nghiệp	Cuộn	10
6 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	20.000
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	20
a	Thuốc BVTV sinh học		12
b	Thuốc BVTV hóa học		8
8	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	Kg	50
III	Hệ thống tưới nhỏ giọt		
1	Bộ trung tâm		
	Máy bơm 3 hp, Q = 15 m ³ /h, H = 30 m	Cái	1
	Lọc đĩa 2" 120 mesh	Cái	1
	Lupbe 60 LD	Cái	1
	Van xả khí 1"	Cái	1
	Ventury 3/4"	Cái	1
2	Hệ thống nhỏ giọt		
	Van điều áp cơ 1.5" 0.8bar	Cái	2
	Khởi thủy nhỏ giọt Ø16	Bộ	90
	Ống nhỏ giọt streamline x 0.2m Ø 16mm	Mét	5200
	Nối 2 ống nhỏ giọt	Cái	20
	Bít Ø16	Cái	90
3	Ống PVC chịu áp lực ≥ 6 bar		
	Ống PVC 60	Mét	52
	Ống PVC 49	Mét	200
	Phụ kiện	Bộ	1
4	Phụ kiện chịu áp ≥ 6 bar		
	Ống gân cổ trâu Ø60	Mét	5
	Ren trong Ø60	Cái	6
	Ren ngoài Ø60	Cái	4
	T60	Cái	6

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	3	Trông đến khi thu hoạch xong	Hạch toán kinh tế mô hình so với đối chứng
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo và hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	3 tháng (15 công)
4	Tập huấn triển khai thực hiện mô hình	Lớp	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	30 nông dân/lớp
5	Bảng tên mô hình	Cái	01	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

[illegible]

1	Trồng mới	Cây	160	180								
2	Trồng dặm	Cây	16	18								
II	Vật tư nông nghiệp				Mật độ 160 cây/ha	Mật độ 180 cây/ha	Mật độ 160 cây/ha	Mật độ 180 cây/ha	Mật độ 160 cây/ha	Mật độ 180 cây/ha	Mật độ 160 cây/ha	Mật độ 180 cây/ha
1	Urea	Kg	0	0	47	54	131	150	197	226	234	269
2	Lân super	Kg	187	215	47	54	131	150	265	304	281	322
3	Kali	Kg	0	0	5	5	33	38	73	84	78	90
4	Vôi	Kg	234	269	0	0	234	269	234	269	234	269
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	2.000	1.500	2.000	1.500	2.000	1.500	2.000	1.500	2.000
6	Thuốc BVTV	Kg/lít	10	11	10	11	15	16	18	19	22	23
a	Thuốc BVTV sinh học		6	7	6	7	9	10	11	11	13	14
b	Thuốc BVTV hóa học		4	4	4	4	6	6	7	8	9	9

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	10		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	10 tháng (30 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

3.2. Mô hình trồng cây cà phê (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 955 cây (3 m x 3,5 m) hoặc 1.112 cây (3 m x 3 m)

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản							Thời kỳ kinh doanh	
			Trồng mới	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 trở đi	Năm 9 trở đi
I	Giống										
1	Trồng mới	Cây	955	1.112							
2	Trồng dặm	Cây	96	112							

II	Vật tư nông nghiệp				Mật độ 955 cây/ha	Mật độ 1.112 cây/ha	Mật độ 955 cây/ha	Mật độ 1.112 cây/ha	Mật độ 955 cây/ha	Mật độ 1.112 cây/ha
1	Urê	Kg	143	167	191	222	238	278	477	556
2	Super lân	Kg	572	667	572	667	572	667	667	778
3	Kali clorua	Kg	95	111	143	167	191	222	334	389
4 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	2.000	1.500	2.000	1.500	2.000	1.500	2.000
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	20.000	22.000	20.000	22.000	20.000	22.000	25.000	30.000
5	Phân bón lá	Kg/lít	1	2	2	3	2,5	3,5	3,5	4
6	Vôi bột	Kg	953	1.112	953	1.112	953	1.112	1.430	1.668
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	29	37	37	46	44	53	61	75
a	Thuốc BVTV sinh học		6	9	8	11	9	12	16	20
b	Thuốc BVTV hóa học		23	28	29	35	35	41	45	55
8	Nấm đối kháng <i>Trichoderma</i> sp.	Kg	50	50	50	50	80	80	100	100
III	Hệ thống tưới phun (gắn béc 6 x 6m cao 1m)									
1	Bộ trung tâm	Bộ	1	1						
-	Máy bơm 3 hp, Q = 15 m ³ /h, H = 30 m	Cái	1	-						
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	-						
-	Lupbe 60 LD	Cái	1	-						
-	Van xả khí	cái	1	-						
-	Ventury 2"	Cái	1	-						
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5	-						
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	-						
2	Hệ thống đường ống			2						
-	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	160	-						
-	Ống 49mm	m	160	-						
-	Ống cấp 2: Ø34 mm	m	1700	-						
-	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	280	-						
3	Hệ thống béc phun			3						
-	Béc phun	Cái	280	-						
-	Răng trong 21	cái	280	-						
4	Phụ kiện lắp đặt			4						
-	Keo dán	kg	4	-						
-	Co 34 -21mm	Cái	34	-						
-	Khóa Ø60 mm	Cái	8	-						
-	Co Ø60 mm	Cái	20	-						
-	Lõi 60	Cái	6	-						
-	Giảm 60-49	cái	10	-						
-	T 60-34 mm	Cái	34	-						

-	T 34-21 mm	Cái	280	-						
-	Ren trong Ø60	Cái	4	-						
-	Ren ngoài Ø60	Cái	2	-						
-	T60	cái	20	-						
-	T60-34	Cái	2	-						
-	T60-27	cái	4	-						
-	Răng trong 34	Cái	1	-						
-	Răng trong 27/21	cái	4	-						
-	khóa 27	cái	2	-						
-	Keo non	Cuộn	10	-						
-	Bồn ngâm phân 1 m ³	Cái	1							
-	Bồn hòa phân 1m ³	Cái	1							

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	10		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	10 tháng (30 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

3.3. Mô hình trồng cây hồ tiêu (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 1.115 cây (3 m x 3 m) hoặc 1.335 cây (3 m x 2,5 m), trồng 3 cây/trụ

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản						Thời kỳ kinh doanh	
			Trồng mới		Năm 2		Năm 3		Năm 4 trở đi	
I	Giống									
1	Trồng mới	Cây	3.345	4.005						
2	Trồng dặm	Cây	335	401						
II	Vật tư nông nghiệp									
1	Urê	Kg	167	200	222	267	445	534	556	667
2	Super lân	Kg	178	213	334	400	445	534	556	667
3	Kali clorua	Kg	111	133	133	160	167	200	222	267
4 (Chọn 1 trong	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	556	667	1.112	1.334	1.668	2.001	2.224	2.668

2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	13.000	10.000	13.000	13.000	14.000	15.000	20.000
6	Phân bón lá	Kg/lít	1	2	2	3	2,5	3,5	3,5	4
7	Vôi bột	Kg	1.112	1.334	1.112	1.334	1.112	1.334	1.112	1.334
8	Thuốc BVTV	Kg/lít	32	39	42	49	47	58	57	69
a	Thuốc BVTV sinh học		6	7	9	10	9	12	11	14
b	Thuốc BVTV hóa học		26	32	33	39	38	46	46	55
9	Nấm đối kháng <i>Trichoderma</i> sp.	Kg	50	50	50	50	80	80	100	100
III	Hệ thống tưới nhỏ giọt quần gốc									
1	Bộ trung tâm	Bộ	1							
-	Máy bơm 3 hp, Q = 15 m ³ /h, H = 30 m	Cái	1							
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1							
-	Lupbe 60 LD	Cái	1							
-	Van xả khí	cái	1							
-	Ventury 2"	Cái	1							
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5							
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2							
2	Hệ thống đường ống và dây nhỏ giọt									
-	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	160							
-	Ống 49mm	m	160							
-	Ống ldpe 20	m	3400							
-	Dây nhỏ giọt khoảng cách 0.2m, 2 lit/h/lỗ	m	4.000							
-	dây nối 3/5	m	600							
-	Bù áp 30l	cái	1.335							
-	Khởi thủy 20	Cái	80							
-	Bít ống 20	Cái	80							
3	Hệ thống khóa và phụ kiện									
-	Khóa Ø60	Cái	5							
-	khóa 27	cái	2							
-	Khóa xả cặn 34	Cái	6							
-	Co Ø60 mm	Cái	20							
-	Lơi 60	cái	6							
-	T 60	Cái	20							
-	Giảm 60-49	Cái	8							
-	Đục lỗ	Cái	2							
-	Keo dán	kg	4							
-	Mũi khoan 16mm	cái	2							
-	Ren trong Ø60	Cái	4							
-	Ren ngoài Ø60	Cái	2							

-	T60-34	Cái	2							
-	T60-27	cái	4							
-	Răng trong 34	Cái	2							
-	Răng trong 27/21	cái	4							
-	Keo non	Cuộn	10							
-	Cổ dẽ Ø 70	Cái	2							
-	Bồn ngâm phân 1 m ³	Cái	1							
-	Bồn hòa phân 1m ³	Cái	1							

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	10		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	10 tháng (30 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

3.4. Mô hình trồng cây ca cao (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ trồng xen: 600 cây hoặc trồng thuần 1.112 cây (3 m x 3 m)

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Trồng mới						Thời kỳ kinh doanh	
				Năm 2		Năm 3		Năm 4 trở đi		
I	Giống									
1	Trồng mới	Cây	600	1.112						
2	Trồng dặm	Cây	60	112						
II	Vật tư nông nghiệp									
1	Urea	Kg	222	411	222	411	270	500	270	500
2	Lân super	Kg	420	778	420	778	600	1.111	600	1.111
3	Kali (KCl)	Kg	180	333	180	333	240	444	240	444
4	Phân bón lá	lít	7	15	7	15	12	25	12	25
5	Vôi	Kg	1.200	2.222	1.200	2.222	1.200	2.222	1.200	2.222
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	4.000	3.000	4.000	3.000	4.000	3.000	4.000
(Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	13.000	10.000	13.000	13.000	14.000	15.000	20.000

7	Thuốc BVTV	Kg/lít	15	20	8	10	20	30	20	30
a	Thuốc BVTV sinh học		9	12	5	6	12	18	12	18
b	Thuốc BVTV hóa học		6	8	3	4	8	12	8	12
8	Nấm đối kháng <i>Trichoderma</i> sp.	Kg	50	50	50	50	80	80	100	100
III	Hệ thống tưới phun									
1	Bộ trung tâm	Bộ	1	200						
-	Máy bơm 3 hp, Q = 15 m ³ /h, H = 30 m	Cái	1	3.400						
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	1.112						
-	Lupbe 60 LD	Cái	1	1						
-	Van xả khí	cái	1	1						
-	Ventury 2"	Cái	1	68						
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5	1.112						
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	1.112						
2	Hệ thống đường ống			68						
-	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	160	68						
-	Ống 49mm	m	160	3						
-	Ống cấp 2: Ø34 mm	m	1700	1						
-	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	280	1						
3	Hệ thống béc phun			1						
-	Béc phun	Cái	280	2						
-	Răng trong 21	cái	280	5						
4	Phụ kiện lắp đặt			2						
-	Keo dán	kg	4	4						
-	Co 34 -21mm	Cái	34	4						
-	Khóa Ø60 mm	Cái	8	3						
-	Co Ø60 mm	Cái	20	4						
-	Lõi 60	Cái	6	2						
-	Giảm 60-49	cái	10	1						
-	T 60-34 mm	Cái	34	1						
-	T 34-21 mm	Cái	280	1						
-	Ren trong Ø60	Cái	4	-						
-	Ren ngoài Ø60	Cái	2	-						
-	T60	cái	20	-						
-	T60-34	Cái	2	-						
-	T60-27	cái	4	-						
-	Răng trong 34	Cái	1	-						
-	Răng trong 27/21	cái	4	-						
-	khóa 27	cái	2	-						
-	Keo non	Cuộn	10	-						
-	Cổ dẽ Ø 70	Cái	2	-						

-	Bồn ngâm phân 1 m ³	Cái	1							
-	Bồn hòa phân 1m ³	Cái	1							

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	10		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	10 tháng (30 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

3.5. Mô hình trồng cây Mía (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 32.000 - 34.000 hom

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Trồng mới, bón lót		Thời kỳ chăm sóc	
I	Giống					
1	Trồng mới	Tấn	10	12		
II	Vật tư nông nghiệp					
1	Urê	Kg			320	390
2	Super lân	Kg	560	750		
3	Kali clorua	Kg			250	300
4	Vôi	Kg	800	1.000		
5	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	18.000	20.000		
(Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	4.000		
6	Thuốc BVTV	Kg/lít	3	4	4	4
a	Thuốc BVTV sinh học		2	3	3	3
b	Thuốc BVTV hóa học		1	1	1	1

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	6		

2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	6 tháng (20 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

3.6. Mô hình Thâm canh cà phê hữu cơ thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi (định mức tính cho 1ha)

a. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Vật tư phải nằm trong danh mục được phép lưu hành và phải đảm bảo chất lượng theo TCCS	
2	Nấm đối kháng <i>Trichoderma sp.</i>	kg	50		
3	Phân lân nung chảy (nguyên chất P ₂ O ₅)	kg	60		
4	Phân Ka li hữu cơ (nguyên chất K ₂ O)	kg	55		
5	Phân hữu cơ khoáng	kg	1.200		
6	Phân bón lá hữu cơ	lít	2		
7	Vôi bột	kg	400		
8	Thuốc BVTV sinh học	Kg/lít	25		

b. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên máy, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân	Hệ thống		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	9		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	9 tháng (30 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận	

				hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

4. Nhóm Nấm (7 mô hình)

4.1. Mô hình trồng Nấm mỡ (định mức tính cho 100 m²)

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức hỗ trợ
I	Giống		
1	Giống	Kg	18
II	Vật tư		
1	Nguyên liệu (rơm khô)	Kg	1.000
2	Urê	Kg	5
3	Đạm Sunphat amon	Kg	20
4	Super lân	Kg	30
5	Bột nhẹ (CaCO ₃)	Kg	30
6	Ống Ø34 mm	Mét	50
III	Hệ thống tưới phun sương (gắn béc treo 3x3m) 1000 m²		
1	Bộ trung tâm		
-	Máy bơm 1HP Q 3 M3/H tại H = 30M	Cái	1
-	Lọc đĩa 1.5” Độ lọc 120 mesh	Cái	1
-	Lupbe 49 LD	Cái	1
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4”	Cái	2
-	Van xả khí	Cái	1
-	Ventury 3/4"	Cái	1
2	Hệ thống đường ống và béc phun sương		
-	Ống cấp 1: 49 mm, chịu áp lực ≥ 6 bar	Mét	100
-	Ống cấp ldpe Ø16 mm Chịu áp lực ≥ 4 bar	Mét	300
-	Khởi thủy 16	Mộ	15
-	Bít ống 16	Cái	15
-	Nối dây 16	Cái	15
-	Béc phun sương	Cái	110
3	Hệ thống khóa và phụ kiện chịu áp lực ≥ 6 bar		
-	Khóa Ø 49	Cái	2
-	Khóa 34	Cái	2
-	Khóa Ø27 mm	Cái	2
-	van 16	Cái	15

-	Bít ống 16	Cái	15
-	Co 49	Cái	25
-	Khóa 49	Cái	2
-	Giảm 49-34	Cái	4
-	Keo dán	Kg	1
-	Ren trong 49	Cái	2
-	Giảm 49-34	Cái	4
-	ren trong 27/21	Cái	4
-	Ren trong 34	Cái	2
-	Ren ngoài 34	Cái	2
-	T49-27	Cái	4
-	T49-34	Cái	2
-	Keo non	Cuộn	6
-	Cổ dê Ø 50 inox	Cái	2
-	Mũi khoan 16mm	Cái	1
-	Bồn ngâm phân 0,5 m ³	Cái	1
-	Bồn ủ phân 0,2 m ³	Cái	1

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	6		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	6 tháng (20 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

4.2. Mô hình trồng Nấm hương (định mức tính cho 100 m²)

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức hỗ trợ
I	Giống		
1	Giống	Kg	20
II	Vật tư		
2	Nguyên liệu (Mùn cưa)	Kg	1.000

3	Túi PE (25 x 35)	Kg	8
4	Nút, bông, chun...	Kg	8
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000 đ	2.000
III	Hệ thống tưới phun sương (gắn béc treo 3x3m) 1000 m²		
1	Bộ trung tâm		
-	Máy bơm 1HP Q 3 M3/H tại H = 30M	Cái	1
-	Lọc đĩa 1.5" Độ lọc 120 mesh	Cái	1
-	Lupbe 49 LD	Cái	1
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2
-	Van xả khí	Cái	1
-	Ventury 3/4"	Cái	1
2	Hệ thống đường ống và béc phun sương		
-	Ống cấp 1: 49 mm, chịu áp lực ≥ 6 bar	Mét	100
-	Ống cấp ldpe Ø16 mm Chịu áp lực ≥ 4 bar	Mét	300
-	Khởi thủy 16	Bộ	15
-	Bít ống 16	Cái	15
-	Nối dây 16	Cái	15
-	Béc phun sương	Cái	110
3	Hệ thống khóa và phụ kiện chịu áp lực ≥ 6 bar		
-	Khóa Ø 49	Cái	2
-	Khóa 34	Cái	2
-	Khóa Ø27 mm	Cái	2
-	van 16	Cái	15
-	Bít ống 16	Cái	15
-	Co 49	Cái	25
-	Khóa 49	Cái	2
-	Giảm 49-34	Cái	4
-	Keo dán	Kg	1
-	Ren trong 49	Cái	2
-	Giảm 49-34	Cái	4
-	ren trong 27/21	Cái	4
-	Ren trong 34	Cái	2
-	Ren ngoài 34	Cái	2
-	T49-27	Cái	4
-	T49-34	Cái	2
-	Keo non	Cuộn	6

-	Cổ dê Ø 50 inox	Cái	2
-	Mũi khoan 16mm	Cái	1
-	Bồn ngâm phân 0,5 m ³	Cái	1
-	Bồn ủ phân 0,2 m ³	Cái	1

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	6		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	6 tháng (20 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

4.3. Mô hình trồng Nấm rơm (định mức tính cho 100 m²)

a. Định mức giống, vật tư

a.1. Trồng ngoài trời (định mức tính cho 100 m²)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Meo giống	Kg	25
2	Rơm hoặc bịch thải nấm mèo, linh chi, bào ngư	Kg	1.000
4	Bột nhẹ (CaCO ₃)	Kg	30
5	Ống Ø34 mm	m	50

a.2. Trồng trong nhà (định mức tính cho 16 m²)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Meo giống	Kg	25
2	Rơm hoặc bịch thải nấm mèo, linh chi, bào ngư	Kg	1.000
4	Bột nhẹ (CaCO ₃)	Kg	30
5	Ống Ø34 mm	m	50
6	Máy phun sương	m	50
7	Sắt tròn Ø21 mm	Cây	45
8	Sắt vuông 3	Cây	20
9	Tôn	m	32

10	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	320
11	Đèn LED	Cái	15

a.3. Định mức tưới năm rơm

STT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức hỗ trợ
	Hệ thống tưới phun sương (gắn béc treo 3x3m) 1000 m²		
1	Bộ trung tâm		
-	Máy bơm 1HP Q 3 M3/H tại H = 30M	Cái	1
-	Lọc đĩa 1.5” Độ lọc 120 mesh	Cái	1
-	Lupbe 49 LD	Cái	1
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4”	Cái	2
-	Van xả khí	Cái	1
-	Ventury 3/4"	Cái	1
2	Hệ thống đường ống và béc phun sương		
-	Ống cấp 1: 49 mm, chịu áp lực ≥ 6 bar	Mét	100
-	Ống cấp ldpe Ø16 mm Chịu áp lực ≥ 4 bar	Mét	300
-	Khởi thủy 16	Bộ	15
-	Bít ống 16	Cái	15
-	Nối dây 16	Cái	15
-	Béc phun sương	Cái	110
3	Hệ thống khóa và phụ kiện chịu áp lực ≥ 6 bar		
-	Khóa Ø 49	Cái	2
-	Khóa 34	Cái	2
-	Khóa Ø27 mm	Cái	2
-	van 16	Cái	15
-	Bít ống 16	Cái	15
-	Co 49	Cái	25
-	Khóa 49	Cái	2
-	Giảm 49-34	Cái	4
-	Keo dán	Kg	1
-	Ren trong 49	Cái	2
-	Giảm 49-34	Cái	4
-	ren trong 27/21	Cái	4
-	Ren trong 34	Cái	2
-	Ren ngoài 34	Cái	2
-	T49-27	Cái	4
-	T49-34	Cái	2

-	Keo non	Cuộn	6
-	Cổ dẻ Ø 50 inox	Cái	2
-	Mũi khoan 16mm	Cái	1
-	Bồn ngâm phân 0,5 m ³	Cái	1
-	Bồn ủ phân 0,2 m ³	Cái	1

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	6		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	6 tháng (24 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

4.4. Mô hình trồng Nấm bào ngư (định mức tính cho 100 m²)

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức hỗ trợ
I	Giống		
1	Phôi giống	Bịch	15.000
II	Vật tư		
-	Dây nylon treo bịch nấm	Kg	20
-	Vôi bột	Kg	50
-	Sắt V5	Cây	40
-	Sắt V4	Cây	20
-	Sắt vuông 3	Cây	20
-	Cây tầm vòng	Cây	120
-	Lá lợp	Lá	1.700
	Tôn	Mét	50
III	Hệ thống tưới phun sương (gắn béc treo 3x3m) 1000 m²		
1	Bộ trung tâm		
-	Máy bơm 1HP Q 3 M3/H tại H = 30M	Cái	1
-	Lọc đĩa 1.5” Độ lọc 120 mesh	Cái	1
-	Lupbe 49 LD	Cái	1

-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2
-	Van xả khí	Cái	1
-	Ventury 3/4"	Cái	1
2	Hệ thống đường ống và béc phun sương		
-	Ống cấp 1: 49 mm, chịu áp lực ≥ 6 bar	Mét	100
-	Ống cấp ldpe Ø16 mm Chịu áp lực ≥ 4 bar	Mét	300
-	Khởi thủy 16	Bộ	15
-	Bít ống 16	Cái	15
-	Nối dây 16	Cái	15
-	Béc phun sương	Cái	110
3	Hệ thống khóa và phụ kiện chịu áp lực ≥ 6 bar		
-	Khóa Ø 49	Cái	2
-	Khóa 34	Cái	2
-	Khóa Ø27 mm	Cái	2
-	van 16	Cái	15
-	Bít ống 16	Cái	15
-	Co 49	Cái	25
-	Khóa 49	Cái	2
-	Giảm 49-34	Cái	4
-	Keo dán	Kg	1
-	Ren trong 49	Cái	2
-	Giảm 49-34	Cái	4
-	ren trong 27/21	Cái	4
-	Ren trong 34	Cái	2
-	Ren ngoài 34	Cái	2
-	T49-27	Cái	4
-	T49-34	Cái	2
-	Keo non	Cuộn	6
-	Cổ dê Ø 50 inox	Cái	2
-	Mũi khoan 16mm	Cái	1
-	Bồn ngâm phân 0,5 m ³	Cái	1
-	Bồn ủ phân 0,2 m ³	Cái	1

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	6		
2	Công lao động phổ	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

	thông				
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	6 tháng (24 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

4.5. Mô hình trồng Nấm mèo (định mức tính cho 100 m²)

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức hỗ trợ
I	Giống		
1	Phôi giống	Bịch	7.000
II	Vật tư		
-	Dây nylon treo bịch nấm	Kg	69
-	Vôi bột	Kg	50
-	Sắt V5	Cây	40
-	Sắt vuông 3	Cây	20
-	Cây tầm vông	Cây	120
-	Lá lợp	Lá	1700
-	Tôn	m	50
-	Dây kẽm	Kg	20
-	Dây cước	Kg	30
III	Hệ thống tưới phun sương (gắn béc treo 3x3m) 1000 m²		
1	Bộ trung tâm		
-	Máy bơm 1HP Q 3 M3/H tại H = 30M	Cái	1
-	Lọc đĩa 1.5" Độ lọc 120 mesh	Cái	1
-	Lupbe 49 LD	Cái	1
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2
-	Van xả khí	Cái	1
-	Ventury 3/4"	Cái	1
2	Hệ thống đường ống và béc phun sương		
-	Ống cấp 1: 49 mm, chịu áp lực ≥ 6 bar	Mét	100
-	Ống cấp Idpe Ø16 mm Chịu áp lực ≥ 4 bar	Mét	300
-	Khởi thủy 16	Bộ	15
-	Bít ống 16	Cái	15
-	Nối dây 16	Cái	15

-	Béc phun sương	Cái	110
3	Hệ thống khóa và phụ kiện chịu áp lực ≥ 6 bar		
-	Khóa Ø 49	Cái	2
-	Khóa 34	Cái	2
-	Khóa Ø27 mm	Cái	2
-	van 16	Cái	15
-	Bít ống 16	Cái	15
-	Co 49	Cái	25
-	Khóa 49	Cái	2
-	Giảm 49-34	Cái	4
-	Keo dán	Kg	1
-	Ren trong 49	Cái	2
-	Giảm 49-34	Cái	4
-	ren trong 27/21	Cái	4
-	Ren trong 34	Cái	2
-	Ren ngoài 34	Cái	2
-	T49-27	Cái	4
-	T49-34	Cái	2
-	Keo non	Cuộn	6
-	Cổ dê Ø 50 inox	Cái	2
-	Mũi khoan 16mm	Cái	1
-	Bồn ngâm phân 0,5 m ³	Cái	1
-	Bồn ủ phân 0,2 m ³	Cái	1

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	6		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	6 tháng (24 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

4.6. Mô hình trồng Nấm linh chi (định mức tính cho 100 m²)

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức hỗ trợ
I	Giống		
1	Phôi giống	Bịch	15.000
II	Vật tư		
-	Dây nylon treo bịch nấm	Kg	20
-	Vôi bột	Kg	50
-	Sắt V5	Cây	40
-	Sắt V4	Cây	20
-	Sắt vuông 3	Cây	20
-	Cây tầm vông	Cây	120
-	Lá lợp	Lá	1700
-	Tôn	Mét	50
III	Hệ thống tưới phun sương (gắn béc treo 3x3m) 1000 m²		
1	Bộ trung tâm		
-	Máy bơm 1HP Q 3 M3/H tại H = 30M	Cái	1
-	Lọc đĩa 1.5" Độ lọc 120 mesh	Cái	1
-	Lupbe 49 LD	Cái	1
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2
-	Van xả khí	Cái	1
-	Ventury 3/4"	Cái	1
2	Hệ thống đường ống và béc phun sương		
-	Ống cấp 1: 49 mm, chịu áp lực ≥ 6 bar	Mét	100
-	Ống cấp ldpe Ø16 mm Chịu áp lực ≥ 4 bar	Mét	300
-	Khởi thủy 16	Bộ	15
-	Bít ống 16	Cái	15
-	Nối dây 16	Cái	15
-	Béc phun sương	Cái	110
3	Hệ thống khóa và phụ kiện chịu áp lực ≥ 6 bar		
-	Khóa Ø 49	Cái	2
-	Khóa 34	Cái	2
-	Khóa Ø27 mm	Cái	2
-	van 16	Cái	15
-	Bít ống 16	Cái	15
-	Co 49	Cái	25

-	Khóa 49	Cái	2
-	Giảm 49-34	Cái	4
-	Keo dán	Kg	1
-	Ren trong 49	Cái	2
-	Giảm 49-34	Cái	4
-	ren trong 27/21	Cái	4
-	Ren trong 34	Cái	2
-	Ren ngoài 34	Cái	2
-	T49-27	Cái	4
-	T49-34	Cái	2
-	Keo non	Cuộn	6
-	Cổ dê Ø 50 inox	Cái	2
-	Mũi khoan 16mm	Cái	1
-	Bồn ngâm phân 0,5 m ³	Cái	1
-	Bồn ủ phân 0,2 m ³	Cái	1

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	6		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	6 tháng (24 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

4.7. Mô hình trồng Nấm kim châm (định mức tính cho 100 m²)

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức hỗ trợ
I	Giống		
	Phôi giống (đã được cấy phôi giống được cào bề mặt)	Lọ	5.600
II	Hệ thống tưới phun sương (gắn béc treo 3x3m) 1000 m²		
1	Bộ trung tâm		
-	Máy bơm 1HP Q 3 M3/H tại H = 30M	Cái	1

-	Lọc đĩa 1.5” Độ lọc 120 mesh	Cái	1
-	Lupbe 49 LD	Cái	1
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4”	Cái	2
-	Van xả khí	Cái	1
-	Ventury 3/4"	Cái	1
2	Hệ thống đường ống và béc phun sương		
-	Ống cấp 1: 49 mm, chịu áp lực ≥ 6 bar	Mét	100
-	Ống cấp ldpe Ø16 mm Chịu áp lực ≥ 4 bar	Mét	300
-	Khởi thủy 16	Bộ	15
-	Bít ống 16	Cái	15
-	Nối dây 16	Cái	15
-	Béc phun sương	Cái	110
3	Hệ thống khóa và phụ kiện chịu áp lực ≥ 6 bar		
-	Khóa Ø 49	Cái	2
-	Khóa 34	Cái	2
-	Khóa Ø27 mm	Cái	2
-	van 16	Cái	15
-	Bít ống 16	Cái	15
-	Co 49	Cái	25
-	Khóa 49	Cái	2
-	Giảm 49-34	Cái	4
-	Keo dán	Kg	1
-	Ren trong 49	Cái	2
-	Giảm 49-34	Cái	4
-	ren trong 27/21	Cái	4
-	Ren trong 34	Cái	2
-	Ren ngoài 34	Cái	2
-	T49-27	Cái	4
-	T49-34	Cái	2
-	Keo non	Cuộn	6
-	Cổ dê Ø 50 inox	Cái	2
-	Mũi khoan 16mm	Cái	1
-	Bồn ngâm phân 0,5 m ³	Cái	1
-	Bồn ủ phân 0,2 m ³	Cái	1

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	6		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	6 tháng (24 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

5. Nhóm cây hoa (5 mô hình)

5.1. Mô hình trồng Lan Denrobium cắt cành (định mức tính cho 1 ha)

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	ĐVT	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Ghi chú
I	Giống	Cây	25.000			
II	Vật tư					
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	30	30	30	
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	14	14	14	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	10	10	10	
4	Vitamin B 1	Lít	45	45	45	
5	Phân cá	Lít	50	50	50	
6	Phân bón lá	Lít	50	50	50	
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	14	14	14	
a	Thuốc BVTV sinh học		8	8	8	
b	Thuốc BVTV hóa học		6	6	6	
8	Chậu	Cái	25.000			
9	Than	Kg	2.700			
III	Hệ thống nhà lưới, nhà màng					
1	Cột bê tông cốt thép	Cột	30			cao ≥ 3,5 m
2	Lưới	Bộ	1			
3	Dây kẽm	Kg	30			
4	Neo	Cái	22			
5	Tăng đũa căng cáp	Bộ	12			
IV	Hệ thống tưới phun sương (gắn béc treo 3x3m) 1000 m²					
1	Bộ trung tâm					
-	Máy bơm 1HP Q 3 M3/H tại H = 30M	Cái	1			
-	Lọc đĩa 1.5” Độ lọc 120 mesh	Cái	1			

-	Lupbe 49 LD	Cái	1			
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2			
-	Van xả khí	Cái	1			
-	Ventury 3/4"	Cái	1			
2	Hệ thống đường ống và béc phun sương					
-	Ống cấp 1: 49 mm, chịu áp lực ≥ 6 bar	Mét	100			
-	Ống cấp ldpe Ø16 mm Chịu áp lực ≥ 4 bar	Mét	300			
-	Khởi thủy 16	Bộ	15			
-	Bít ống 16	Cái	15			
-	Nối dây 16	Cái	15			
-	Béc phun sương	Cái	110			
3	Hệ thống khóa và phụ kiện chịu áp lực ≥ 6 bar					
-	Khóa Ø 49	Cái	2			
-	Khóa 34	Cái	2			
-	Khóa Ø27 mm	Cái	2			
-	van 16	Cái	15			
-	Bít ống 16	Cái	15			
-	Co 49	Cái	25			
-	Khóa 49	Cái	2			
-	Giảm 49-34	Cái	4			
-	Keo dán	Kg	1			
-	Ren trong 49	Cái	2			
-	Giảm 49-34	Cái	4			
-	ren trong 27/21	Cái	4			
-	Ren trong 34	Cái	2			
-	Ren ngoài 34	Cái	2			
-	T49-27	Cái	4			
-	T49-34	Cái	2			
-	Keo non	Cuộn	6			
-	Cổ dè Ø 50 inox	Cái	2			
-	Mũi khoan 16mm	Cái	1			
-	Bồn ngâm phân 0,5 m ³	Cái	1			
-	Bồn ủ phân 0,2 m ³	Cái	1			

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	6		

2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	6 tháng (24 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

5.2. Mô hình trồng Hoa lay ơn (định mức tính cho 1 ha)

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 1	Ghi chú
I	Giống	Củ	11.000	
II	Vật tư			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	20	
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	10	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	18	
4	Vôi	Kg	90	
5 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	450	
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	
6	Thuốc BVTV	Kg/lít	3	
a	Thuốc BVTV sinh học		1,8	
b	Thuốc BVTV hóa học		1,2	
7	Phân bón lá	Kg/lít	0,4	
III	Hệ thống tưới phun mưa (gắn béc 5x5 m cao 1m)			
1	Bộ trung tâm	Bộ	1	
-	Máy bơm 3 hp, Q = 15 m ³ /h, H = 30 m	Cái	1	
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	
-	Lupbe 60 LD	Cái	1	
-	Van xả khí	Cái	1	
-	Ventury 2"	Cái	1	
-	Ống gân cổ trâu Ø60	Mét	5	
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	
2	Hệ thống đường ống			
-	Ống cấp 1: Ø60 mm	Mét	160	
-	Ống 49mm	Mét	160	
-	Ống cấp 2: Ø34 mm	Mét	2500	
-	Ống cấp 3: Ø21 mm	Mét	400	
3	Hệ thống béc phun			
-	Béc phun	Cái	400	

-	Răng trong 21	Cái	400	
4	Phụ kiện lắp đặt			
-	Keo dán	Kg	4	
-	Co 34 -21mm	Cái	50	
-	Khóa Ø60 mm	Cái	8	
-	Co Ø60 mm	Cái	20	
-	Lời 60	Cái	6	
-	Giảm 60-49	Cái	10	
-	T 60-34 mm	Cái	50	
-	T 34-21 mm	Cái	400	
-	Ren trong Ø60	Cái	4	
-	Ren ngoài Ø60	Cái	2	
-	T60	Cái	20	
-	T60-34	Cái	2	
-	T60-27	cái	4	
-	Răng trong 34	Cái	1	
-	Răng trong 27/21	Cái	4	
-	khóa 27	Cái	2	
-	Keo non	Cuộn	10	
-	Cổ dê Ø 70	Cái	2	
-	Bồn ngâm phân 1m ³	Cái	1	
-	Bồn hòa phân 1m ³	Cái	1	

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	6		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	6 tháng (24 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

5.3. Mô hình trồng Hoa cúc (định mức tính cho 1 ha)

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	Giống	Cây	40.000	

II	Vật tư			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	15	
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	12	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	11	
4 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.100	
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	15.000	
5	Vôi bột	Kg	30	
6	Nấm đối kháng <i>Trichoderma</i> sp.	Kg	4	
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	3	
a	Thuốc BVTV sinh học		2	
b	Thuốc BVTV hóa học		1	
III	Hệ thống tưới phun mưa			
1	Bộ trung tâm	Bộ	1	
-	Máy bơm 3 hp, Q = 15 m ³ /h, H = 30 m	Cái	1	
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	
-	Lupbe 60 LD	Cái	1	
-	Van xả khí	cái	1	
-	Ventury 2"	Cái	1	
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5	
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	
2	Hệ thống đường ống			
-	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	160	
-	Ống 49mm	m	160	
-	Ống cấp 2: Ø34 mm	m	2500	
-	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	400	
3	Hệ thống béc phun			
-	Béc phun	Cái	400	
-	Răng trong 21	cái	400	
4	Phụ kiện lắp đặt			
-	Keo dán	kg	4	
-	Co 34 -21mm	Cái	50	
-	Khóa Ø60 mm	Cái	8	
-	Co Ø60 mm	Cái	20	
-	Lơi 60	Cái	6	
-	Giảm 60-49	cái	10	
-	T 60-34 mm	Cái	50	
-	T 34-21 mm	Cái	400	
-	Ren trong Ø60	Cái	4	
-	Ren ngoài Ø60	Cái	2	
-	T60	cái	20	

-	T60-34	Cái	2	
-	T60-27	cái	4	
-	Răng trong 34	Cái	1	
-	Răng trong 27/21	cái	4	
-	khóa 27	cái	2	
-	Keo non	Cuộn	10	
-	Cổ dê Ø 70	Cái	2	
-	Bồn ngâm phân 1m ³	Cái	1	
-	Bồn hòa phân 1m ³	Cái	1	

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	6		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	6 tháng (24 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Bảng mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

5.4. Mô hình trồng Hoa vạn thọ (định mức tính cho 1 ha)

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	Giống	Cây	6.200	
II	Vật tư			
1	Urê	Kg	30	
2	Super lân	Kg	450	
3	Kali clorua	Kg	9	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.100	
(Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	15.000	
5	Vôi bột	Kg	95	
6	Thuốc BVTV	Kg/lít	11	
a	Thuốc BVTV sinh học		7	
b	Thuốc BVTV hóa học		4	
7	Phân bón lá	Kg/lít	0,5	
8	Bánh dầu	Kg	42	
9	Nấm đối kháng <i>Trichoderma</i> sp.	Kg	4	
III	Hệ thống tưới phun (gắn béc 5 x 5m cao 1m)			
1	Bộ trung tâm	Bộ	1	

-	Máy bơm 3 hp, Q = 15 m ³ /h, H = 30 m	Cái	1	
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	
-	Lupbe 60 LD	Cái	1	
-	Van xả khí	Cái	1	
-	Ventury 2"	Cái	1	
-	Ống gân cổ trâu Ø60	Mét	5	
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	
2	Hệ thống đường ống			
-	Ống cấp 1: Ø60 mm	Mét	160	
-	Ống 49mm	Mét	160	
-	Ống cấp 2: Ø34 mm	Mét	2500	
-	Ống cấp 3: Ø21 mm	Mét	400	
3	Hệ thống béc phun			
-	Béc phun	Cái	400	
-	Răng trong 21	Cái	400	
4	Phụ kiện lắp đặt			
-	Keo dán	Kg	4	
-	Co 34 -21mm	Cái	50	
-	Khóa Ø60 mm	Cái	8	
-	Co Ø60 mm	Cái	20	
-	Lõi 60	Cái	6	
-	Giảm 60-49	Cái	10	
-	T 60-34 mm	Cái	50	
-	T 34-21 mm	Cái	400	
-	Ren trong Ø60	Cái	4	
-	Ren ngoài Ø60	Cái	2	
-	T60	Cái	20	
-	T60-34	Cái	2	
-	T60-27	Cái	4	
-	Răng trong 34	Cái	1	
-	Răng trong 27/21	Cái	4	
-	khóa 27	Cái	2	
-	Keo non	Cuộn	10	
-	Cổ dê Ø 70	Cái	2	
-	Bồn ngâm phân 1m ³	Cái	1	
-	Bồn hòa phân 1m ³	Cái	1	

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	6		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	6 tháng (24 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

5.5. Mô hình trồng hoa đồng tiền chậu (Định mức tính cho 1 ha)

a. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (1 chậu trồng 1 cây)	cây	80.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	500	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	500	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	375		
5	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	
7	Chậu trồng cây (đường kính x chiều cao): 20cm x 22cm	cái	80.000		
8	Gía thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	kg	65.000	Tương đương 500m ³	
9	Lưới đen che nắng 60%	m ²	10.000		
10	Màng che nilon (diện tích x1,3)	m ²	13.000		

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	4		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	4 tháng (20 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

6. Nhóm cây rau (16 mô hình)

6.1. Mô hình trồng Rau cải xanh, cải ngọt (định mức tính cho 01 ha)

Khoảng cách trồng: 15 cm x 15 cm. Mật độ: Mật độ: 444.444 cây/ha

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	Giống	Kg	6	
II	Vật tư			
1	Urê	Kg	250	
2	Super lân	Kg	300	
3	Kali clorua	Kg	60	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
(Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	
5	Vôi	Kg	700	
6	Thuốc BVTV	Kg/lít	13	
a	Thuốc BVTV hóa học		8	
b	Thuốc BVTV sinh học		5	
7	Nấm đối kháng <i>Trichoderma</i> sp.	Kg	30	
III	Hệ thống tưới			
1	Bộ trung tâm	Bộ	1	
-	Máy bơm 3 hp, Q = 15 m ³ /h, H = 30 m	Cái	1	
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	
-	Lupbe 60 LD	Cái	1	
-	Van xả khí	Cái	1	
-	Ventury 2"	Cái	1	
-	Ống gân cỏ trâu Ø60	Mét	5	
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	
2	Hệ thống đường ống			
-	Ống cấp 1: Ø60 mm	Mét	160	
-	Ống 49mm	Mét	160	
-	Ống cấp 2: Ø34 mm	Mét	2500	
-	Ống cấp 3: Ø21 mm	Mét	400	
3	Hệ thống béc phun			
-	Béc phun	Cái	400	
-	Răng trong 21	Cái	400	
4	Phụ kiện lắp đặt			
-	Keo dán	Kg	4	
-	Co 34 -21mm	Cái	50	

-	Khóa Ø60 mm	Cái	8	
-	Co Ø60 mm	Cái	20	
-	Lõi 60	Cái	6	
-	Giảm 60-49	Cái	10	
-	T 60-34 mm	Cái	50	
-	T 34-21 mm	Cái	400	
-	Ren trong Ø60	Cái	4	
-	Ren ngoài Ø60	Cái	2	
-	T60	Cái	20	
-	T60-34	Cái	2	
-	T60-27	Cái	4	
-	Răng trong 34	Cái	1	
-	Răng trong 27/21	Cái	4	
-	khóa 27	Cái	2	
-	Keo non	Cuộn	10	
-	Cổ dê Ø 70	Cái	2	
-	Bồn ngâm phân 1m ³	Cái	1	
-	Bồn hòa phân 1m ³	Cái	1	

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	3		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	3 tháng (20 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

6.2. Mô hình trồng dưa leo (định mức tính cho 01 ha)

Khoảng cách trồng: 70 cm x 30 cm. Mật độ: 47.000 cây/ha.

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	Giống	Kg	0,5	Giống lai F ₁
II	Vật tư			
1	Urê	Kg	350	
2	Super lân	Kg	500	

3	Kali clorua	Kg	170	
4	Vôi	Kg	1.000	
5	Màng phủ nông nghiệp	Cuộn	15	
6 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	18	
a	Thuốc BVTV sinh học		11	
b	Thuốc BVTV hóa học		7	
8	Cây chà làm giàn	Cây	5.000	
9	Lưới	Kg	120	
10	Kẽm	Kg	150	
11	Nấm đối kháng <i>Trichoderma</i> sp.	Kg	30	
II	Hệ thống tưới nhỏ giọt hoặc phun tia (Áp dụng cho 1000 m²)			
1	Bộ trung tâm			
-	Máy bơm 2 hp, Q = 9 m ³ /h, H = 25 m	Cái	1	
-	Lọc đĩa 1.5"	Cái	2	
-	Lupbe 49 LD	Cái	1	
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	
-	Van xả khí	Cái	1	
-	Ventury 3/4"	Cái	1	
2	Hệ thống đường ống và dây nhỏ giọt			
-	Ống cấp 1 Ø49 mm	Mét	100	
-	Dây nhỏ giọt khoảng cách lỗ 0.2m, 1 lít/h/lỗ	Mét	1.800	
-	Khởi thủy pvc - nhỏ giọt 16	Cái	70	
-	Nối ống nhỏ giọt	Cái	100	
3	Hệ thống khóa và phụ kiện			
-	Khóa Ø 49	Cái	2	
-	Khóa Ø34 mm	Cái	2	
-	khóa 27	Cái	2	
-	Co 49	Cái	20	
-	Lõi 49	Cái	6	
-	T49	Cái	10	
-	Keo dán	Kg	2	
-	Mũi khoan 16mm	Cái	1	
-	Ren trong 49	Cái	4	
-	Giảm 60-49	Cái	4	
-	Giảm 49-34	Cái	4	
-	ren trong 27/21	Cái	4	
-	Ren trong 34	Cái	2	
-	Ren ngoài 34	Cái	2	
-	T49-27	Cái	4	
-	T49-34	Cái	2	

-	Keo non	Cuộn	6	
-	Cổ dẻ Ø 50	Cái	2	
-	Bồn ngâm phân 0,5 m ³	Cái	1	
-	Bồn hòa phân 0,2 m ³	Cái	1	

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	4		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	4 tháng (25 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

6.3. Mô hình trồng Khổ qua (định mức tính cho 01 ha)

Khoảng cách trồng: 0,8 m x 2 m. Mật độ: 7.000 cây/ha (giống F1).

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	Giống	Kg	1,5	Giống lai F1
II	Vật tư			
1	Urê	Kg	300	
2	Super lân	Kg	340	
3	Kali clorua	Kg	120	
4	Vôi	Kg	1.000	
5	Màng phủ nông nghiệp	Cuộn	15	
6 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	18	
a	Thuốc BVTV sinh học		11	
b	Thuốc BVTV hóa học		7	
8	Cây chà làm giàn	Cây	5.000	
9	Lưới	Kg	120	
10	Kẽm	Kg	150	
11	Nấm đối kháng <i>Trichoderma</i> sp.	Kg	30	
II	Hệ thống tưới nhỏ giọt hoặc phun tia (Áp dụng cho 1000 m²)			
1	Bộ trung tâm			
-	Máy bơm 2 hp, Q = 9 m ³ /h, H = 25 m	Cái	1	

-	Lọc đĩa 1.5"	Cái	2	
-	Lupbe 49 LD	Cái	1	
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	
-	Van xả khí	Cái	1	
-	Ventury 3/4"	Cái	1	
2	Hệ thống đường ống và dây nhỏ giọt			
-	Ống cấp 1 Ø49 mm	Mét	100	
-	Dây nhỏ giọt khoảng cách lỗ 0.2m, 1 lít/h/lỗ	Mét	1.800	
-	Khởi thủy pvc - nhỏ giọt 16	Cái	70	
-	Nối ống nhỏ giọt	Cái	100	
3	Hệ thống khóa và phụ kiện			
-	Khóa Ø 49	Cái	2	
-	Khóa Ø34 mm	Cái	2	
-	khóa 27	Cái	2	
-	Co 49	Cái	20	
-	Lời 49	Cái	6	
-	T49	Cái	10	
-	Keo dán	Kg	2	
-	Mũi khoan 16mm	Cái	1	
-	Ren trong 49	Cái	4	
-	Giảm 60-49	Cái	4	
-	Giảm 49-34	Cái	4	
-	ren trong 27/21	Cái	4	
-	Ren trong 34	Cái	2	
-	Ren ngoài 34	Cái	2	
-	T49-27	Cái	4	
-	T49-34	Cái	2	
-	Keo non	Cuộn	6	
-	Cổ dê Ø 50	Cái	2	
-	Bồn ngâm phân 0,5 m ³	Cái	1	
-	Bồn hòa phân 0,2 m ³	Cái	1	

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	4		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	4 tháng (20 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	

5	Biểu mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa
---	--------------	-----	----------	-------------------------	------------------

6.4. Mô hình trồng Bầu (định mức tính cho 01 ha)

Khoảng cách trồng: 0,5 m x 0,9 m. Mật độ: 4.000 cây/ha.

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	Giống	Gói	80	Hạt giống F ₁ 100 hạt/gói, 80 gói/sào
II	Vật tư			
1	Urê	Kg	320	
2	Super lân	Kg	450	
3	Kali clorua	Kg	170	
4	Vôi	Kg	1.000	
5	Màng phủ nông nghiệp	Cuộn	15	
6 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	18	
a	Thuốc BVTV sinh học	Kg/lít	11	
b	Thuốc BVTV hóa học	Kg/lít	7	
8	Chà cấm	cây	5.000	
9	Kềm	Kg	150	
10	Lưới cước	Kg	120	
11	Nấm đối kháng <i>Trichoderma</i> sp.	Kg	30	
II	Hệ thống tưới nhỏ giọt (Áp dụng cho 1000 m²)			
1	Bộ trung tâm			
-	Máy bơm 2 hp, Q = 9 m ³ /h, H = 25 m	Cái	1	
-	Lọc đĩa 1.5"	Cái	2	
-	Lupbe 49 LD	Cái	1	
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	
-	Van xả khí	Cái	1	
-	Ventury 3/4"	Cái	1	
2	Hệ thống đường ống và dây nhỏ giọt			
-	Ống cấp 1 Ø49 mm	Mét	100	
-	Dây nhỏ giọt khoảng cách lỗ 0.2m, 1 lít/h/lỗ	Mét	1.800	
-	Khởi thủy pvc - nhỏ giọt 16	Cái	70	
-	Nối ống nhỏ giọt	Cái	100	
3	Hệ thống khóa và phụ kiện			
-	Khóa Ø 49	Cái	2	
-	Khóa Ø34 mm	Cái	2	
-	khóa 27	Cái	2	
-	Co 49	Cái	20	
-	Lơi 49	Cái	6	
-	T49	Cái	10	

-	Keo dán	Kg	2	
-	Mũi khoan 16mm	Cái	1	
-	Ren trong 49	Cái	4	
-	Giảm 60-49	Cái	4	
-	Giảm 49-34	Cái	4	
-	ren trong 27/21	Cái	4	
-	Ren trong 34	Cái	2	
-	Ren ngoài 34	Cái	2	
-	T49-27	Cái	4	
-	T49-34	Cái	2	
-	Keo non	Cuộn	6	
-	Cổ dê Ø 50	Cái	2	
-	Bồn ngâm phân 0,5 m ³	Cái	1	
-	Bồn hòa phân 0,2 m ³	Cái	1	

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	4		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	4 tháng (20 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

6.5. Mô hình trồng Bí xanh (định mức tính cho 01 ha)

Khoảng cách trồng: 0,5 m x 0,9 m. Mật độ: 4.000 cây/ha.

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	Giống	Gói	80	Hạt giống F ₁ 100 hạt/gói, 80 gói/sào
II	Vật tư			
1	Urê	Kg	320	
2	Super lân	Kg	450	
3	Kali clorua	Kg	170	
4	Vôi	Kg	1.000	
5	Màng phủ nông nghiệp	Cuộn	15	

6 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	18	
a	Thuốc BVTV sinh học	Kg/lít	11	
b	Thuốc BVTV hóa học	Kg/lít	7	
8	Chà cấm	Cây	5.000	
9	Kẽm	Kg	150	
10	Lưới cước	Kg	120	
11	Nấm đối kháng <i>Trichoderma</i> sp.	Kg	30	
II	Hệ thống tưới nhỏ giọt (Áp dụng cho 1000 m²)			
1	Bộ trung tâm			
-	Máy bơm 1,5 hp, Q = 7 m ³ /h, H = 25 m	Cái	1	
-	Lọc đĩa 1.5"	Cái	2	
-	Lupbe 49 LD	Cái	1	
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	
-	Van xả khí	Cái	1	
-	Ventury 3/4"	Cái	1	
2	Hệ thống đường ống và dây nhỏ giọt			
-	Ống cấp 1 Ø49 mm	Mét	100	
-	Dây nhỏ giọt khoảng cách lỗ 0.2m, 1 lít/h/lỗ	Mét	1.400	
-	Khởi thủy pvc - nhỏ giọt 16	Cái	70	
-	Nối ống nhỏ giọt	Cái	100	
3	Hệ thống khóa và phụ kiện			
-	Khóa Ø 49	Cái	2	
-	Khóa Ø34 mm	Cái	2	
-	khóa 27	Cái	2	
-	Co 49	Cái	20	
-	Lơi 49	Cái	6	
-	T49	Cái	10	
-	Keo dán	Kg	2	
-	Mũi khoan 16mm	Cái	1	
-	Ren trong 49	Cái	4	
-	Giảm 60-49	Cái	4	
-	Giảm 49-34	Cái	4	
-	ren trong 27/21	Cái	4	
-	Ren trong 34	Cái	2	

-	Ren ngoài 34	cái	2	
-	T49-27	cái	4	
-	T49-34	cái	2	
-	Keo non	Cuộn	6	
-	Cổ dê Ø 50	Cái	2	
-	Bồn ngâm phân 0,5 m ³	Cái	1	
-	Bồn hòa phân 0,2 m ³	Cái	1	

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	4		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	4 tháng (20 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

6.6. Mô hình trồng Bí đỏ (định mức tính cho 01 ha)

Khoảng cách trồng: 0,5 m x 0,9 m. Mật độ: 4.000 cây/ha

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	Giống	Kg	1,3	Hạt giống F ₁
II	Vật tư			
1	Urê	Kg	320	
2	Super lân	Kg	450	
3	Kali clorua	Kg	170	
4	Vôi	Kg	1.000	
5	Màng phủ nông nghiệp	Cuộn	15	
6 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	18	
a	Thuốc BVTV sinh học	Kg/lít	11	
b	Thuốc BVTV hóa học	Kg/lít	7	
8	Chà cầm	Cây	5.000	
9	Kẽm	Kg	150	

10	Lưới cước	Kg	120	
11	Nấm đối kháng <i>Trichoderma</i> sp.	Kg	30	
II	Hệ thống tưới nhỏ giọt (Áp dụng cho 1000 m²)			
1	Bộ trung tâm			
-	Máy bơm 1,5 hp, Q = 7 m ³ /h, H = 25 m	Cái	1	
-	Lọc đĩa 1.5"	Cái	2	
-	Lupbe 49 LD	Cái	1	
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	
-	Van xả khí	Cái	1	
-	Ventury 3/4"	Cái	1	
2	Hệ thống đường ống và dây nhỏ giọt			
-	Ống cấp 1 Ø49 mm	Mét	100	
-	Dây nhỏ giọt khoảng cách lỗ 0.2m, 1 lít/h/lỗ	Mét	1.400	
-	Khởi thủy pvc - nhỏ giọt 16	Cái	70	
-	Nối ống nhỏ giọt	Cái	100	
3	Hệ thống khóa và phụ kiện			
-	Khóa Ø 49	Cái	2	
-	Khóa Ø34 mm	Cái	2	
-	khóa 27	Cái	2	
-	Co 49	Cái	20	
-	Lõi 49	Cái	6	
-	T49	Cái	10	
-	Keo dán	Kg	2	
-	Mũi khoan 16mm	Cái	1	
-	Ren trong 49	Cái	4	
-	Giảm 60-49	Cái	4	
-	Giảm 49-34	Cái	4	
-	ren trong 27/21	Cái	4	
-	Ren trong 34	Cái	2	
-	Ren ngoài 34	Cái	2	
-	T49-27	Cái	4	
-	T49-34	Cái	2	
-	Keo non	Cuộn	6	
-	Cổ dê Ø 50	Cái	2	
-	Bồn ngâm phân 0,5 m ³	Cái	1	
-	Bồn hòa phân 0,2 m ³	Cái	1	

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	4		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	4 tháng (20 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

6.7. Mô hình trồng Ớt (định mức tính cho 01 ha)

Khoảng cách trồng: 70 cm x 30 cm. Mật độ: 47.000 cây/ha.

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	Giống	Kg	0,6	Hạt giống F ₁
II	Vật tư			
1	Urê	Kg	200	
2	Super lân	Kg	340	
3	Kali clorua	Kg	120	
4	Vôi	Kg	1.000	
5	Màng phủ nông nghiệp	Cuộn	15	
6 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	600	
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	18	
a	Thuốc BVTV sinh học		11	
b	Thuốc BVTV hóa học		7	
8	Nấm đối kháng <i>Trichoderma</i> sp.	Kg	30	
II	Hệ thống tưới nhỏ giọt (Áp dụng cho 1000 m²)			
1	Bộ trung tâm 2"	Bộ	1	
-	Máy bơm 3 hp, Q = 14 m ³ /h, H = 25 m	Cái	1	
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	
-	Lupbe 60 LD	Cái	1	
-	Van xả khí	Cái	1	
-	Ventury 2"	Cái	1	
-	Ống gân cỏ trâu Ø60	Mét	5	
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	

2	Hệ thống đường ống và dây nhỏ giọt			
-	Ống cấp 1 Ø60 mm	Mét	160	
-	Ống 49mm	Mét	160	
-	Dây nhỏ giọt khoảng cách lỗ 0.2m, 1 lít/h/lỗ	Mét	15.000	
-	Nối dây nhỏ giọt	Cái	200	
-	Khởi thủy pvc - nhỏ giọt 16	Cái	300	
3	Hệ thống khóa và phụ kiện			
-	Khóa Ø60	Cái	8	
-	khóa 27	Cái	2	
-	Khóa Ø34 mm	Cái	10	
-	Co 60	Cái	20	
-	Lơi 60	Cái	6	
-	Co 49	Cái	10	
-	T60	Cái	20	
-	T60-49	Cái	8	
-	T49	Cái	10	
-	Giảm 60-49	Cái	10	
-	Giảm 49-34	Cái	10	
-	Nối ống nhỏ giọt	Cái	150	
-	Keo dán	Kg	4	
-	Mũi khoan 16mm	Cái	2	
-	Ren trong Ø60	Cái	4	
-	Ren ngoài Ø60	Cái	2	
-	T60-34	Cái	2	
-	T60-27	Cái	4	
-	Răng trong 34	Cái	2	
-	Răng trong 27/21	Cái	4	
-	Keo non	Cuộn	10	
-	Cổ dê Ø 70	Cái	2	
-	Bồn ngâm phân 1 m ³	Cái	1	
-	Bồn hòa phân 1 m ³	Cái	1	

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	4		

2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người		Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	4 tháng (20 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

6.8. Mô hình trồng Đậu rau (định mức tính cho 01 ha)

Khoảng cách trồng: 10 cm x 30 cm. Mật độ: 350.000 cây/ha.

a. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	Giống	Kg	0,6	Hạt giống F ₁
II	Vật tư			
1	Urê	Kg	200	
2	Super lân	Kg	350	
3	Kali clorua	Kg	100	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
(Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ hoại mục	Kg	10.000	
5	Vôi	Kg	1.000	
6	Thuốc BVTV	Kg/lít	18	
a	Thuốc BVTV sinh học		11	
b	Thuốc BVTV hóa học		7	
7	Cây chà lằm giàn	Cây	5.000	
8	Lưới	Kg	120	
9	Kẽm	Kg	150	
10	Màng phủ nông nghiệp	Cuộn	15	
11	Nấm đối kháng <i>Trichoderma</i> sp.	Kg	30	
II	Hệ thống tưới nhỏ giọt (Áp dụng cho 1000 m²)			
1	Bộ trung tâm	Bộ	1	
-	Máy bơm 3 hp, Q = 14 m ³ /h, H = 25 m	Cái	1	
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	
-	Lupbe 60 LD	Cái	1	
-	Van xả khí	Cái	1	
-	Ventury 2"	Cái	1	
-	Ống gân cỏ trâu Ø60	Mét	5	
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	
2	Hệ thống đường ống và dây nhỏ giọt			
-	Ống cấp 1 Ø60 mm	Mét	160	
-	Ống 49mm	Mét	160	
-	Dây nhỏ giọt khoảng cách lỗ 0.2m, 1 lít/h/lỗ	Mét	15.000	

-	Nối dây nhỏ giọt	Cái	200	
-	Khởi thủy pvc - nhỏ giọt 16	Cái	300	
3	Hệ thống khóa và phụ kiện			
-	Khóa Ø60	Cái	8	
-	khóa 27	Cái	2	
-	Khóa Ø34 mm	Cái	10	
-	Co 60	Cái	20	
-	Lõi 60	Cái	6	
-	Co 49	Cái	10	
-	T60	Cái	20	
-	T60-49	Cái	8	
-	T49	Cái	10	
-	Giảm 60-49	Cái	10	
-	Giảm 49-34	Cái	10	
-	Nối ống nhỏ giọt	Cái	150	
-	Keo dán	Kg	4	
-	Mũi khoan 16mm	Cái	2	
-	Ren trong Ø60	Cái	4	
-	Ren ngoài Ø60	Cái	2	
-	T60-34	Cái	2	
-	T60-27	Cái	4	
-	Răng trong 34	Cái	2	
-	Răng trong 27/21	Cái	4	
-	Keo non	Cuộn	10	
-	Cổ dê Ø 70	Cái	2	
-	Bồn ngâm phân 1m ³	Cái	1	
-	Bồn hòa phân 1m ³	Cái	1	

b. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	6		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	6 tháng (25 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

6.9. Mô hình ứng dụng phân hữu cơ nano trong sản xuất rau (định mức cho 1 ha)

a. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	4 tháng (20 công)

b. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình cải ăn lá các loại					Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
1	Hạt giống	kg	6	TCCS	
2	Phân hữu cơ sinh học			TCCS	
	Sản xuất vụ thứ nhất	kg	1.500		
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 2	kg	1.000		
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 3	kg	500		
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	25	TCCS	
4	Thuốc trừ sâu sinh học (Neemferno,...)	lít	3	TCCS	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	Kg/lít	8	TCCS	

c. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

6.10. Mô hình ứng dụng giá thể để sản xuất rau, quả (định mức tính cho 1 ha)

a. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	4 tháng (20 công)

11.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
a	Mô hình dưa thơm				- N,

1	Gía thể:				P2O5, K2O nguyên chất trong phân tổng hợp có thể chứa SW, ME,..
	Xơ dừa	tấn	40		
	Hỗn hợp đất	m ³	33		
2	Hạt giống	hạt	22.000 – 23.000	Hạt lai F1	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	135	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	125		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	135		
6	MgSO ₄	kg	300		
7	Ca(NO ₃) ₂	kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	Kg/lít	6	TCCS	
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	
b	Mô hình dưa chuột				
1	Gía thể:				
	Xơ dừa	tấn	30		
	Hỗn hợp đất	m ³	100		
2	Hạt giống	hạt	22.000 – 23.000	Hạt lai F1	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	135	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	125		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	135		
6	MgSO ₄	kg	100		
7	Ca(NO ₃) ₂	kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	TCCS	
c	Mô hình cà chua				
1	Gía thể:				
	Xơ dừa	tấn	35		
	Hỗn hợp đất	m ³	66		
2	Hạt giống	hạt	22.000 – 23.000	TCCS	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	190	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	190		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	190		
6	MgSO ₄	kg	400		
7	Ca(NO ₃) ₂	kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	TCCS	

c. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	

2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

6.11. Mô hình trồng măng tây theo hướng hữu cơ (định mức tính cho 1 ha)

a. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	9 tháng (30 công)

b. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Hạt giống	Hạt	18.500	TCCS	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
		Hạt giống trồng dặm	Hạt	3.500	TCCS	
	2	Vật tư làm giàn				
		- Cọc	cây	1.200	Cao 1,5m	
		- Sợi dây cước PE	kg	160		
		- Dây buộc (cước PE)	kg	30		
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	288		
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	4.000	TCCS	
	7	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	TCCS	
	8	Chế phẩm BVTV sinh học	kg	10	TCCS	
Năm thứ hai	9	Nấm đối kháng <i>Trichoderma</i> sp.	Kg	50		
	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	288		
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	325		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS	
	5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	750	TCCS	
	6	Chế phẩm BVTV sinh học	kg	10	TCCS	
	7	Nấm đối kháng <i>Trichoderma</i> sp.	Kg	50		

c. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

6.12. Mô hình trồng rau ăn quả ứng dụng công nghệ cao

a. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn quả (dưa lưới, dưa leo..)
2	Quy mô	500 - 1.000 m ² /1 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công, nghệ ứng dụng	Trồng cây trên giá thể, trong nhà màng, tưới nước, bón phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt có điều khiển tự động, mật độ trồng 2.600 - 2.700 cây/1.000 m ² . Trồng 3 - 4 vụ trong 01 năm.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, Sản lượng: dưa leo > 5.940 kg/1.000 m ² /l vụ; dưa lưới > 3.120 kg/1.000 m ² /l vụ. Hiệu quả tăng > 30% so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao.
5	Thời gian thực hiện	09 tháng.

b. Định mức giống, vật tư (Tính cho 1.000 m²)

- Các hạng mục bắt buộc

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Điều kiện nhà màng và thiết bị				
1	Nhà màng	cái	01	- Chiều cao đến máng xối > 4,5 m; chiều cao tới đỉnh mái > 08m. - Móng, trụ, khung sườn, giàn treo cây: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác. - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng. - Vách và thông mái: lưới chặn côn trùng. - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới, khác.	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng.

2	Hệ thống tưới nhỏ giọt				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	2-3	Động cơ 1,5 - 2 HP.	
	Bồn chứa nước, dinh dưỡng.	cái	04	Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương.	
	Đầu cắm, Ống, dây tưới và phụ kiện khác.	bộ	01		
II	Giống, vật tư cho 01 vụ trồng				
1	Hạt giống	hạt	2.990 - 3.105	Tỉ lệ nảy mầm > 85%.	Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 15% hao hụt.
2	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	05	Sinh học, hóa học.	
3	Phân bón, dinh dưỡng	kg (lít)	761	Hàm lượng dinh dưỡng cơ bản: N; K ₂ O; p ₂ O ₅ ; Mg, Mn, Cu, Zn, B; Mo, Ca; Fe.	Tương đương: Ure 15 kg, KH ₂ PO ₄ 80 kg, Ca(NO ₃) ₂ .4H ₂ O 255 kg, KNO ₃ 155 kg, MgSO ₄ .7H ₂ O 180 kg, K ₂ SO ₄ 65 kg, Chelated-Fe 08 kg, H ₃ BO ₃ 01 kg, (NH ₄)gMoO ₂₄ .2 H ₂ O 0,1 kg, MnSO ₄ .4H ₂ O 01 kg, ZnSO ₄ 01 kg, CuSO ₄ .5H ₂ O 0,5 kg. Có thể sử dụng phân bón, dinh dưỡng chuyên
4	Giá thể trồng	m ³	39-41	Mụn dừa, phân trùn quế, phân hữu cơ sinh học, chế phẩm vi sinh, tro trấu...	
5	Vôi	kg	200	Bột đá vôi: CaCO ₃ Dolomite: CaMg(CO ₃) ₂	
6	Bạt lót sàn	m ²	1.200-1.500	Nhựa.	Hệ số diện tích bạt và diện tích sàn là 1,2 - 1,5
7	Sợi se nông nghiệp	dây	2.600-2.700	Dây dài 2 - 3 m.	Chịu lực tốt.
8	Móc treo dây	cái	2.600-2.700	Nhựa, thép không rỉ, vật liệu khác tương đương.	
9	Kẹp thân	cái	10.400-13.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương.	
10	Móc trái	cái	2.600-5.400	Nhựa, vật liệu khác tương đương.	

11	Khay ươm cây	cái	20-40	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác.	Khay 49- 112 lỗ hồng.
12	Hệ thống máng thu hồi nước, khay cách ly	hệ thống	01	Nhựa, vật liệu khác tương đương.	
13	Túi đóng bầu (vật liệu đựng giá thể)	cái	2.860-2.970	Nhựa, vật liệu khác tương đương.	Có thể sử dụng máng trồng bằng nhựa, vật liệu khác tương đương.
14	Bút đo EC	cái	01		
15	Bút đo pH	cái	01		
16	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ.	

- Các hạng mục khuyến khích ứng dụng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đổi lưu, thông gió.	Đảm bảo không khí luân chuyển đều trong nhà màng.
2	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
3	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	
4	Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động	
5	Hệ thống tưới phun:				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01 .	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	2-3	Động cơ 1,5 - 2 HP.	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông.	
	Đầu phun, Ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ .	01		
6	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01		
7	Ong	thùng	1-2	3 - 4 cầu Ong trong 01 thùng.	
8	Bầy côn trùng	cái	>10	Bay đèn, bẫy dính, bẫy khác.	
9	Bồn xử lý giá thể	cái	2-3	Bồn composite, vật liệu khác tương đương.	

10	Kho đựng dụng cụ lao động, vật tư nông nghiệp	m ²	09		
----	---	----------------	----	--	--

c. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	9 tháng (30 công)
5	Biển mô hình	cái	01	

6.13. Mô hình trồng cà chua ứng dụng công nghệ cao

a. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cà chua, cà chua bi.
2	Quy mô	500 - 1.000 m ² / 1 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng cây trên giá thể, trong nhà màng, tưới nước và bón phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt có điều khiển tự động, mật độ trồng 2.000 cây/1.000 m ² . Trồng 02 vụ trong 01 năm.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt chất lượng an toàn. Sản lượng > 6.000 kg/1.000 m ² /1 vụ. Hiệu quả tăng > 30% so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao.
5	Thời gian thực hiện	09 tháng.

b. Định mức giống, vật tư (Tính cho 1.000 m²)

- Các hạng mục bắt buộc

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Điều kiện nhà màng và thiết bị				
1	Nhà màng	cái	1	- Chiều cao đến máng xối >4,5 m; chiều cao tới đỉnh mái > 08 m. - Móng, trụ, khung sườn, giàn treo cây: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác. - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng. - Vách và thông mái: lưới chặn côn trùng. - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới, khác.	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng.

2	Hệ thống tưới nhỏ giọt				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	2-3	Động cơ 1,5 - 2 HP.	
	Bồn chứa nước, dinh dưỡng.	cái	04	Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương.	
	Đầu cắm, ống, dây tưới và phụ kiện khác.	bộ	01		
II	Giống, vật tư cho 01 vụ trồng.				
1	Hạt giống	hạt	2.400	Tỉ lệ nảy mầm > 80%.	TCVN 9809:2013. Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ hồng thêm 20% hao hụt.
2	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	03		Sinh học, hóa học.
3	Phân bón, dinh dưỡng	kg (lít)	600	Hàm lượng dinh dưỡng cơ bản: N; K ₂ O; P ₂ O ₅ ; Mg, Mn, Cu, Zn, B; Mo, Ca; Fe.	Tương đương: Ure 33 kg, KH ₂ PO ₄ 83 kg, Ca(NO ₃) ₂ .4H ₂ O 167 kg, Mg(NO ₃) ₂ 100 kg, MgSO ₄ 100 kg, K ₂ SO ₄ 100 kg, Chelated-Fe 13 kg, H ₃ BO ₃ 01kg.
					(NH ₄) ₆ MoO ₂₄ .2 H ₂ O 0,5 kg, Chelated-Mn 01 kg, Chelated-Zn 01 kg, Chelated- Cu 01 kg, Phân bón lá Ca-Bo 0,2 kg. . Có thể sử dụng phân bón, dinh dưỡng chuyên dùng cho cây rau.
4	Giá thể trồng	m ³	30	Mụn dừa, phân trùn quế, phân hữu cơ sinh học, phân sinlTHọc, chế phẩm vi sinh, tro trấu,...	
5	Vôi	kg	200	Bột đá vôi: CaCO ₃ Dolomite: CaMg(CO ₃)	
6	Bạt lót sàn	m ²	1.200 1.500	Nhựa, vật liệu khác tương đương.	Hệ số diện tích bạt và diện tích sàn là 1,2 - 1,5.
7	Dây treo cây	dây	2.000	Dây dài 2 - 3 m.	Chiu lực tốt,
8	Móc treo cây	cái	2.000	Nhựa, thép không rỉ, vật liệu khác tương đương.	

9	Kẹp dây	cái	6.000 - 8000	Nhựa, vật liệu khác tương đương.	
10	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ.	
11	Khay ươm	cái	60	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác tương đương.	
12	Túi đóng bầu (vật liệu đựng giá thể)	cái	2.200	Nhựa.	Có thể sử dụng máng trồng bằng nhựa, vật liệu khác tương đương.
13	Bút đo EC	cái	01		
14	Bút đo pH	cái	01		

- Các hạng mục khuyến khích ứng dụng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đổi lưu, thông gió	Đảm bảo không khí luân chuyển đều trong nhà màng.
2	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
3	Hệ thống lưới cắt nắng .	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	
4	Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động	
5	Hệ thống tưới phun:				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	2-3	Động cơ 1,5 - 2 HP.	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông.	
	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác.	bộ	01		
6	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01		
7	Ong	thùng	1-2	3-4 cầu Ong trong 01 thùng.	
8	Bay côn trùng	cái	> 10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác.	
9	Bồn xử lý giá thể	cái	2-3	Bồn composite hoặc tương đương.	
10	Kho đựng dụng cụ lao động, Vật tư nông nghiệp	m ²	09		

c. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	9 tháng (30 công)
4	Biển mô hình	cái	01	

Chương II

XÂY DỰNG VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

1. Mô hình chăn nuôi gà thương phẩm

1.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	6,0	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc-xin	Liều/con	07	(2) Gum; (2) ND - IB; (1) New; (1) Đậu, (1) cúm GC	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

1.2. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Chiếc	01		

1.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	5		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Cán bộ có trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	5 tháng (20 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

2. Mô hình chăn nuôi gà sinh sản

2.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	12,3	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc -xin	Liều/con	14	(3) Gum, (1) Đậu, (2) IB, (4) New, (2) ILT, (2) Cúm GC	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

2.2. Định mức máy móc, thiết bị chăn nuôi (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Lồng tầng	Con/ m ²	8 - 12	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Sàn nhựa	Con/ m ²	6 - 8		
3	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01		
4	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
5	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
6	Hệ thống thu trứng	Hệ thống	01		
7	Hệ thống tải phân	Hệ thống	01		
8	Máy phát điện	Chiếc	01		

2.3. Định mức thiết bị, vật tư ấp trứng gà (Áp dụng cho quy mô ≥ 1000 gà mái/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

2.4. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	18		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Cán bộ có trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	18 tháng (36 công)

4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

3. Mô hình chăn nuôi ngan, vịt thương phẩm

3.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	9,4	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc -xin	Liều/con	04	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan; (1) cúm GC	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

3.2. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Chiếc	01		

3.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	5		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Cán bộ có trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	5 tháng (20 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

4. Mô hình chăn nuôi ngan, vịt sinh sản

4.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	30	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc -xin	Liều/con	11	(3) Viêm gan vịt, (3) Dịch tả vịt, (3) Cúm GC , (2) Tụ huyết trùng	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

4.2. Định mức máy móc, thiết bị chăn nuôi (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sàn nhựa	Con/ m ²	3,5 - 4,0	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
4	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
5	Máy phát điện	Chiếc	01		

4.3. Định mức thiết bị, vật tư ấp trứng vịt (Áp dụng cho quy mô ≥ 1000 vịt mái/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

4.4. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	18		

2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Cán bộ có trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	18 tháng (36 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

5. Mô hình chăn nuôi chim bồ câu

5.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Giống bồ câu ngoại và bồ câu lai từ 03 tháng tuổi. Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.	
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	10,8	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc -xin	Liều/con	01	Newcastle	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	02	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,03	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

5.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô ≥ 500 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng bồ câu	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

5.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	18		

2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Cán bộ có trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	18 tháng (36 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

6. Mô hình chăn nuôi chim cú sinh sản

6.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Chim cú 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	0,7	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc -xin	Liều/con	04	Newcastle	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	01	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

6.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô ≥ 4.000 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng chim cú	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nỏ	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

6.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	18		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Cán bộ có trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	18 tháng (36 công)

4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

7. Mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm

7.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.	
1.1	Giống lợn ngoại	Kg/con	10		
1.2	Giống lợn nội	Kg/con	07		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		225	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc xin:	Liều/con	06	(1) Dịch tả, (1) LMLM, (1) Tai Xanh, (1) Tụ Huyết trùng, (1) Phó Thương hàn, (1) Đóng Dấu lợn	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02		
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0, 1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

7.2. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Chiếc	01		

7.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	8		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Cán bộ có trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	8 tháng (32 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

8. Mô hình chăn nuôi lợn sinh sản

8.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.	
1.1	Giống hậu bị (giống ngoại)	Kg/con	100		
1.2	Giống hậu bị (giống nội)	Kg/con	22		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
2.1	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống Ngoại	Kg/con	534	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
2.2	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống nội	Kg/con	482		
3	Vắc xin	Liều	12	(2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai Xanh, (2) Tụ Huyết trùng, (2) Phó Thương hàn, (2) Đóng Dấu lợn	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	40	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	02		
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0, 2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

8.2. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Thiết bị làm mát chuồng	Bộ	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Chuồng nuôi lợn nái chữa	Lồng/con	01		
3	Chuồng nuôi lợn nái nuôi con	Lồng/con	01		
4	Sàn nuôi lợn con sau cai sữa	m ² /con	0,6		
5	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	02		
6	Hệ thống máng uống tự động	Bộ	02		

8.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	18		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Cán bộ có trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	18 tháng (36 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

9. Mô hình xử lý môi trường chăn nuôi lợn

9.1. Định mức vật tư, thiết bị, phân tích, xét nghiệm đánh giá kết quả

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hỗ trợ vật tư xây dựng hệ thống bể lắng xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải	Con/m ³	10	Áp dụng hệ thống cho chăn nuôi lợn với quy mô từ 50 – 1500 con. Vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn về xây dựng	
2	Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường, phân và chất thải	Lít /kg/m ³	01	Được phép sản xuất và lưu hành tại Việt Nam	
3	Phân tích mẫu	Mẫu/bể	02	Thực hiện theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau xử lý	

9.2. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	6		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Cán bộ có trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	6 tháng (12 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

10. Mô hình chăn nuôi heo thịt trên nền đệm lót sinh học

10.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo nuôi thịt thương phẩm.
2	Quy mô	50 - 100 con, từ 01 đến 02 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải chăn nuôi.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tiết kiệm nước, hạn chế mùi hôi trong chăn nuôi, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.
5	Thời gian thực hiện	04 tháng.

10.2. Định mức giống, vật tư (tính cho 50 con)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống heo	con	50	- Heo giống ngoại 03 máu hoặc 04 máu, trọng lượng bình quân 20 kg/con (08 tuần tuổi). - Trọng lượng heo xuất chuồng bình quân 100 kg/con. - Tăng trọng bình quân > 700 g/ngày. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng lượng < 2,6.	
2	Cám hỗn hợp	kg	10.400	- TAHH 208 kg/ con - Hàm lượng đạm 14 - 19%.	
3	Đệm lót sinh học	m ²	100	- 10 con heo/20 m ² - Độ dày đệm lót 60 - 80 cm.	
	Chế phẩm sinh học làm đệm lót	kg	15	Men vi sinh bột	
	Bột bắp/cám gạo	kg	150		
	Mụn dừa hoặc mùn cưa. Vỏ trấu	kg kg	5.500 5.000	Vật liệu không gây độc cho heo.	
4	Chi phí cải tạo chuồng	đồng/m ²	300.000		Theo thực tế
5	Hệ thống phun sương làm mát chuồng nuôi	hệ thống	01	- Máy phun sương có động cơ. - Béc phun sương có khả năng điều chỉnh kích thước hạt sương.	
	Chế phẩm sinh học phun sương	Lít	10	Chế phẩm dạng nước	
6	Máng ăn	máng	2-5	Bán tự động, bằng vật liệu không rỉ,	Từ 1 - 2 ô
7	Núm uống tự động	cái	10-15	Vật liệu kim loại, không rỉ hoặc tương đương.	

8	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa hoặc tương đương.	
9	Máy xới đảo đệm lót	máy	01	Độ sâu rãnh xới >10 cm.	

10.3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	04	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Công	16	
5	Biển mô hình	cái	<5	

11. Mô hình vỗ béo trâu, bò

11.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Đối tượng bò, trâu đưa vào vỗ béo theo QĐ 294, 295/QĐ-CN-MTCN ngày 23/09/2020 hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo bò, trâu trước khi giết thịt	
2	Thuốc tẩy ngoại KST	Liều/con	01		
3	Thuốc tẩy nội KST	Liều/con	01		
4	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	270	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
5	Vỗ béo trâu, bò thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học				
-	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu....	
-	Chế phẩm vi sinh	Kg/con	0,75	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

11.2. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

T T	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

10.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	5		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Cán bộ có trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	5 tháng (20 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

12. Mô hình chăn nuôi trâu, bò sinh sản

12.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
	Bò cái giống	Kg/con	220		
	Trâu cái giống	Kg/con	350		
2	TAHH cho bò cái chữa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	TAHH cho trâu cái chữa	Kg/con	660		
4	Tăng đá liềm	Kg/con	03		

12.2. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

12.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	18		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Cán bộ có trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	18 tháng (36 công)

4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

13. Mô hình cải tạo đàn trâu bò bằng thụ tinh nhân tạo

13.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
2	Tinh đông lạnh	Liều/con	02		
3	Ni tơ lòng	Lít/con	02		
4	Găng tay, ống gen	Bộ/con	02		
5	TAHH cho bò cái có chữa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
6	TAHH cho trâu cái có chữa	Kg/con	660		
7	Tăng đá liềm	Kg/con	03		
8	Bình Nitơ 3,5 -3,7 lít	Cái/huyện	02		
9	Súng bắn tinh	Cái/huyện	06		

13.2. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy bơm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

13.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	18		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Cán bộ có trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	18 tháng (36 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

14. Mô hình chăn nuôi bò sữa

13.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
2	Tinh đông lạnh	Liều/con	04		
3	TAHH cho bò cái chữa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
4	Tăng đá liềm	Kg/con	03		
5	Nguyên liệu ủ chua thức ăn xanh (1 tấn cỏ)				
-	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30		
-	Muối ăn	Kg/tấn	10		
-	Ủ bằng bể ủ/hồ ủ				
-	Bạt lót bể ủ/hồ ủ	m ² /tấn	08		
-	Ủ bằng túi ủ				
-	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Túi/tấn	02		

14.2. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

14.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	18		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Cán bộ có trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	18 tháng (72 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

15. Mô hình chăn nuôi bò sữa công nghệ cao

15.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bò sữa..
2	Quy mô	50 - 100 con bò sữa (Cơ cấu đàn: 60-65% bò cái sinh sản; Bò đang vắt sữa 50%/ tổng đàn)/l tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Đồng bộ cơ giới hóa trong các khâu chuồng trại, chăn nuôi, chăm sóc, khai thác và bảo quản sữa. - Ứng dụng công nghệ cao: sử dụng tinh bò sữa HF cao sản có nguồn gốc nhiệt đới (sản lượng sữa > 12.000 kg/chu kỳ 305 ngày) và tinh phân ly giới tính, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đàn.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Chăn nuôi bò sữa theo quy trình GAP. Năng suất sữa tăng > 30% so với ban đầu.
5	Thời gian thực hiện	12 tháng.

15.2. Định mức giống, vật tư (Tính cho đàn 50 con với 65% bò cái sinh sản <33 con>)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Điều kiện chuồng trại và thiết bị				
1	Chuồng trại	m ²	339	- Nền chuồng: cao hơn mặt đất 40 cm, độ dốc 2-3% hướng về rãnh thoát nước. - Mái chuồng: nóc đôi làm bằng tôn lạnh hoặc bằng vật liệu tương đương, đỉnh mái > 04 m. - Diện tích ô chuồng nuôi tối thiểu 4-5 m ² /con chưa kể diện tích máng ăn, máng uống và hành lang phân phối thức ăn; Bê 2 - 4 m ² /con.	
2	Máy Vắt sữa lắp đặt hoàn chỉnh	hệ thống	01	Hệ thống vắt 02 con, 04 con, 08 con/lần vắt. Bao gồm hệ thống bơm chân không; bộ tạo nhịp hút, bộ hút sữa (01 bộ/con/lần vắt), các thiết bị đi kèm.	Áp dụng tương ứng với đàn 50 con, 51 - 100 con, trên 100 con.
3	Bình chứa sữa	bình	>20	Dung tích 20 - 30 lít/bình.	Bình chuyên dụng.

4	Máng uống nước tự động	máng	33	Vật liệu trơ, không rỉ.	01 con bò cái sinh sản/máng.
5	Máy băm thái cỏ	máy	01	Công suất 02 tấn/giờ.	
6	Máy trộn thức ăn TMR	máy	01	Công suất > 200 kg/lần trộn.	
7	Hệ thống phun mưa làm mát bò				
	Máy bơm	máy	04	Động cơ 1 - 1,5 HP hoặc tương đương.	
	Quạt, béc phun	hệ thống	01	Béc phun điều chỉnh được kích thước hạt nước, 01 béc/bò	
8	Máy phun thuốc sát trùng chuồng trại	máy	01	Có động cơ	
9	Hệ thống xử lý chất thải	hệ thống	01	Thể tích $\geq 1,6 \text{ m}^3/\text{con}$. - Vật liệu xây dựng bằng xi măng hoặc các vật,liệu thay thế có tính năng tương đương.	Quyết định số 3194/QĐ-BNN- CN; tính cho xử lý chất thải rắn.
10	Hệ thống quản lý đàn bò	hệ thống	01	Hệ thống bao gồm: Bộ điều khiển trung tâm, đầu đọc nhận diện, máy tính, phần mềm quản lý đàn, chip và các thiết bị đi kèm.	Phát hiện động dục, đau chân, viêm vú...
11	Hệ thống camera giám sát chuồng trại				
	Camera	cái	02	Độ phân giải HD $\geq 1.080 \text{ (H)}$ X 720 (P), độ quan sát 360°.	
	Đầu ghi hình	cái	01	0 cứng $\geq 250\text{G}$.	
II	Tinh giống				
1	Tinh giống bò sữa	liều	03 liều/ con	Tinh bò sữa chịu nhiệt và phân ly giới tính.	

(*) Các hạng mục khuyến khích ứng dụng (tính cho 50 con)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đồng cỏ	ha	02	Giống cỏ Mulato II, Mombasa, Hamil,...	
2	Máy cắt cỏ	máy	01	Có động cơ.	
3	Hệ thống tưới phun đồng cỏ thâm canh (tính cho 02 ha)				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	04	Động cơ 3 - 4 HP hoặc tương đương.	

Bồn chứa nước, đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
---	----	----	--	--

15.3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	12	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Công	48	
5	Biển mô hình	cái	01	

16. Mô hình trồng, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh

16.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Mô hình trồng thâm canh cỏ				
	Giống cỏ				
	Trồng bằng hom	Tấn hom/ha	7		
	Trồng bằng hạt	Kg/ha	6		
	Thiết bị vật tư				
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg/ha	184	Phân đạm nguyên chất (N)	
	Cỏ thân đứng (VA06 và cỏ tương tự)	Kg/ha	250		
	Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự)	Kg/ha	200		
	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg/ha	80	Phân lân nguyên chất (P2O5)	
	Phân kali nguyên chất (K2O)	Kg/ha	100	Phân kali nguyên chất (K2O)	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/ha	2.500	Phân hữu cơ vi sinh	
2	Kỹ thuật ủ rơm với urea trong túi nilon				
	Rơm lúa	Tấn	01	Rơm khô	
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02		
	Urea	Kg/tấn	40		
	Rỉ mật	Kg/tấn	20		
	Muối	Kg/tấn	10		

3	Kỹ thuật ủ chua thân bắp (ngô) trong túi nylon			
	Thân bắp (ngô)	Tấn	01	Thân ngô
	Túi nylon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02	
	Men vi sinh	Kg/tấn	01	
	Rỉ mật	Kg/tấn	50	
	Muối	Kg/tấn	05	
4	Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua			
	Cỏ tươi	Tấn	01	Cỏ tươi
	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30	
	Muối	Kg/tấn	10	
	<i>Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằngbể)</i>			
	Bạt lót bể ủ/hố ủ	m ² /tấn cỏ tươi	08	

16.2. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	9		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Cán bộ có trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	9 tháng (18 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

17. Mô hình chăn nuôi dê thương phẩm

17.1. Định mức giống, vật tư

T T	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg/Con	15	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê	Kg/con	45	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc-xin	Liều/con	04	(1) Tụ huyết trùng, (1) viêm ruột hoại tử, (1) LMLM, (1) Đậu	

17.2. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	5		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Cán bộ có trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	5 tháng (4 công/tháng)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

18. Mô hình chăn nuôi dê sinh sản**18.1. Định mức giống, vật tư**

T T	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dê cái giống ngoại	Kg/Con	23-27	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
2	Dê cái giống nội	Kg/Con	13 - 17		
3	Dê cái lai	Kg/Con	18 - 22		
4	Cừu cái	Kg/Con	16 - 20		
5	Dê, cừu đực giống ngoại	Kg/Con	30 - 34		
6	Dê, cừu đực giống lai	Kg/Con	28 - 32		
7	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu đực giống	Kg/Con	115	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
9	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu cái từ hậu bị đến đẻ	Kg/con	115		
10	Vắc-xin	Liều/con	08	(2) Tụ huyết trùng, (2) viêm ruột hoại tử, (2) LMLM, (2) Đậu	
11	Tăng đá liếm	Kg/con	02		

18.2. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Cán bộ có trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (48 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2		

19. Mô hình chăn nuôi dê sữa thương phẩm

19.1. Định mức giống, vật tư

T T	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dê cái giống	Kg/Con	18-22	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
2	Dê đực giống	Kg/Con	35-40		
3	Thức ăn hỗn hợp cho dê đực	Kg/Con	36	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
4	Thức ăn hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ lứa đầu	Kg/Con	120		
5	Vắc-xin	Liều/con	08	(2) Tụ huyết trùng, (2) viêm ruột hoại tử, (2) LMLM, (2) Đậu	
6	Bình đựng sữa thể tích 25 lít	Bình/hộ	01	Bình làm bằng chất liệu nhôm hoặc hợp kim, không bị ô xy hóa	
7	Tảng đá liếm	Kg/con	03		

19.2. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Cán bộ có trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (48 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

20. Mô hình nuôi ong

20.1. Định mức giống, vật tư

T T	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ong giống	Đàn/điểm /cơ sở	50	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
2	Thùng kê	Thùng/điểm /cơ sở	50	Áp dụng đối với mô hình có thùng kê	
3	Đường	Kg/đàn	18		
4	Phấn hoa	Kg/đàn	0,2		
5	Tầng chân	Cái/đàn	04		
6	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01		
7	Thùng quay mật	Cái/hộ	01		
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01		

20.2. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Cán bộ có trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	18 tháng (72 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

21. Mô hình chăn nuôi thỏ thương phẩm

21.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	Kg/Con	0,5	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hỗ thức ăn trong 90 ngày	Kg	13,5	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc xin	Liều/con	01	(1) Bại huyết	

21.2. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	5		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Cán bộ có trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	5 tháng (20 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

22. Mô hình chăn nuôi thủy sản**22.1. Định mức giống, vật tư**

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	Kg/Con	2,5-3	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hỗ trợ thức ăn trong 120 ngày	Kg	27	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc xin	Liều/con	02	(2) Bại huyết	

22.2. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Cán bộ có trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (48 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

23. Mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm

23.1. Định mức hỗ trợ liên kết (Áp dụng cho 01 chuỗi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết				
1.1	Tư vấn xây dựng liên kết			Theo thực tế và chế độ hiện hành	
1.2	Xây dựng chuỗi				
	Kết nối các thành viên	Lần	05	Tổ chức các cuộc họp	
	Thành lập HTX, THT... (liên kết ngang)	Lần	03		
	Xây dựng quy chế hoạt động	Lần	01		
	Thống nhất nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quyền, nghĩa vụ của các thành viên	Lần	02		
	Xúc tiến thương mại,	Lần	05		
	Triển khai mở rộng thị trường	Lần	05		
2	Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết				
	Máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm			Theo thực tế và chế độ hiện hành	
3	Hỗ trợ vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm				
	Bao bì, nhãn mác sản phẩm	Chu kỳ sản xuất			≤ 40%

23.2. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Cán bộ có trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (24 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	

24. Hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, ATTP, hữu cơ, OCOP

24.1. Định mức hỗ trợ chứng nhận (Áp dụng chứng nhận cho 01 cơ sở/hộ)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thực hành nông nghiệp tốt				
1.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành	
1.2	Chứng nhận Thực hành nông nghiệp tốt	Lần	02	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành	
2	An toàn thực phẩm				
2.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành (TCVN 5603:2008 hoặc TCVN ISO 22000:2018)	
2.2	Chứng nhận An toàn thực phẩm	Lần	02	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành (TCVN 5603:2008 hoặc TCVN ISO 22000:2018)	
3	Nông nghiệp hữu cơ				
3.1	Tư vấn cơ sở xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ TCVN 11041:2017 trong sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm	
3.2	Chứng nhận nông nghiệp hữu cơ	Lần	02	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Chứng nhận quá trình sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm của cơ sở phù hợp tiêu chuẩn TCVN 11041:2017	
4	Chứng nhận sản phẩm OCOP				
4.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Theo Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm chương trình mỗi xã một sản phẩm. Theo TCVN 5603:2008 hoặc TCVN ISO 22000:2018.	
4.2	Chứng nhận sản phẩm OCOP	Lần	02	- Sản phẩm OCOP đạt hạng 3 sao trở lên. - Là sản phẩm cấp tỉnh, cấp quốc gia.	

24.2. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Cán bộ có trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (24 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	

Chương III

XÂY DỰNG VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH LĨNH VỰC THỦY SẢN

1. Mô hình nuôi tôm càng xanh bán thâm canh trong ao

1.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	10	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.2	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện			

1.2. Định mức máy móc, thiết bị (Quy mô: Áp dụng cho 01 ha)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	02-04		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét ao...				

1.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	6		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	6 tháng (24 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

2. Mô hình nuôi tôm càng xanh thâm canh trong ao

2.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	15-20	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.5	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

2.2. Định mức máy móc, thiết bị (Quy mô: Áp dụng cho 01 ha)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	02-04		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét ao...				

2.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	6		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	6 tháng (24 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

3. Mô hình nuôi luân canh tôm càng xanh - lúa

3.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤10	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện			

3.2. Định mức máy móc, thiết bị (Quy mô: Áp dụng cho 01 ha)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 – 02		
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo ruộng/ ao...				

3.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	10		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	10 tháng (30 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

4. Mô hình nuôi xen canh tôm càng xanh – lúa

4.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 4	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.3	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

4.2. Định mức máy móc, thiết bị (Quy mô: Áp dụng cho 01 ha)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện	
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy...	Bộ	01 - 02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo, vét cải tạo ruộng/ao...				

4.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	10		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	10 tháng (30 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

5. Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh

5.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	100-120	Quy cỡ giống P 12, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.3	Hàm lượng protein 33-38%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT;Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

5.2. Định mức máy móc, thiết bị (Quy mô: Áp dụng cho 01 ha)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	04-05		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	08-16		
4	Máy cho tôm ăn	Bộ	04-05		
5	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
6	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo, gia cố ao...				

5.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	5		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	5 tháng (20 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

6. Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng 2 giai đoạn

6.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống tôm thẻ chân trắng			Quy cỡ giống P 12, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
-	Giai đoạn 1	con/m ²	1.000 -1.500		
-	Giai đoạn 2	con/m ²	100 - 300		
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.2	Hàm lượng protein 33-38%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

6.2. Định mức máy móc, thiết bị (Quy mô: Áp dụng cho 01 ha)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	04-05		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	08-16		
4	Máy cho tôm ăn	Bộ	4-5		
5	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
6	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo, gia cố ao...				

6.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	5		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	5 tháng (20 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

7. Mô hình nuôi tôm sú thâm canh trong ao

7.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	25	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng protein 35-42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

7.2. Định mức máy móc, thiết bị (Quy mô: Áp dụng cho 01 ha)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	08-16		
4	Máy cho tôm ăn	Bộ	4-5		
5	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
6	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố ao...				

7.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	6		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	6 tháng (24 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

8. Mô hình nuôi tôm sú bán thâm canh trong ao

8.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	10-15	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng protein 35-42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

8.2. Định mức máy móc, thiết bị (Quy mô: Áp dụng cho 01 ha)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	08-16		
3	Máy cho tôm ăn	Bộ	4-5		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
6	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét ao, gia cố ao...				

8.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	6		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	6 tháng (24 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

9. Mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến

9.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 8	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 0.5	Hàm lượng protein 35-42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

9.2. Định mức máy móc, thiết bị (Quy mô: Áp dụng cho 01 ha)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy...	Bộ			
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố ao...				

9.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	10		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	10 tháng (30 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

10. Mô hình nuôi tôm sú 2 giai đoạn trong rừng ngập mặn

10.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
-	Giai đoạn 1	con/m ²	2.000-6.000	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
-	Giai đoạn 2	con/m ²	≤ 15		
2	Thức ăn			Hàm lượng protein 35-42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
-	Giai đoạn 1	FCR	1.5		
-	Giai đoạn 2	FCR	≤ 0.5		
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

10.2. Định mức máy móc, thiết bị (Quy mô: Áp dụng cho 01 ha)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bắt thu tôm...	Cái	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô.	

10.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	10		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	10 tháng (30 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

11. Mô hình nuôi hàu theo hình thức giàn cọc

11.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/cọc	10	Chất lượng quy định/cỡ giống ≥ 3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

11.2. Định mức máy móc, thiết bị (Quy mô: Áp dụng cho 01 ha)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cọc	Cái	10.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô.	
2	Lưới cước	m ²	100		
3	Thiết bị, dụng cụ: thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	Bộ	01 - 02		

11.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	10		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	10 tháng (32 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

12. Mô hình nuôi hàu theo hình thức giàn bè

12.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/giá bám	25	Cỡ giống ≥ 2 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

12.2. Định mức máy móc, thiết bị (Quy mô: Áp dụng cho 01 ha)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới làm giàn	m ²	2000-5.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	Bộ	01 - 02		

12.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	10		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	10 tháng (32 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

13. Mô hình nuôi hàu trong lồng

13.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/lồng	120	Cỡ giống ≥ 3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

13.2. Định mức máy móc, thiết bị (Quy mô: Áp dụng cho 01 ha)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới làm lồng	Cái	3.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô.	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...				

13.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (36 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

14. Mô hình nuôi sò huyết bãi triều

14.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	200	Cỡ giống $\geq 0,5$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

14.2. Định mức máy móc, thiết bị (Quy mô: Áp dụng cho 01 ha)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới và cọc quây quang bãi	m	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt, lồng bẫy...	Bộ	01 - 02		

14.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	10		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	10 tháng (30 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

15. Mô hình nuôi hào thái bình dương hình thức giàn treo (lập thể)

15.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/giá thể	20	Cỡ giống 0,5 -1,5 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

15.2. Định mức máy móc, thiết bị (Quy mô: Áp dụng cho 01 ha)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dây treo giống	m	10.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô.	
2	Thiết bị, dụng cụ khác: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt ...				

15.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

16. Mô hình nuôi cá chim vây vàng trong lồng bè

16.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	25-35	Cá giống cỡ 6-8 cm/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.3	TACN hàm lượng protein 30-35 %; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

16.2. Định mức máy móc, thiết bị (Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m³)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô thực hiện.			

16.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	10		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	10 tháng (30 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

17. Mô hình nuôi thương phẩm cá bống bóp trong bè bằng thức ăn công nghiệp

17.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10	Cá giống cỡ ≥ 4g/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	TACN hàm lượng protein ≥ 38 %; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

17.2. Định mức máy móc, thiết bị (Quy mô: Áp dụng cho 500 m³)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô thực hiện.			

17.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	10		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	10 tháng (30 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

18. Mô hình nuôi cá trắm đen trong ao/hồ

18.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1	Quy cỡ giống cá: 200-500 gr/con; Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

18.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô 1 ha)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03-04		
6	Dụng cụ: thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

18.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (30 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

19. Mô hình nuôi cá trắm đen trong lồng bè

19.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	10-15	Cá giống cỡ từ 0,8-1,0 kg/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤ 3.0	Hàm lượng protein 38-45 % (theo giai đoạn phát triển của cá); Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

19.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô 500 m³)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt..	Bộ	01-02		
6	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô thực hiện.			

19.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

20. Mô hình nuôi cá lóc bông trong lồng bè

20.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	130	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤ 4.0	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

20.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô 500 m³)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô thực hiện.			

20.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	8		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	8 tháng (30 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

21. Mô hình nuôi cá lóc bông trong ao/hồ

21.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤ 4.0	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

21.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô 1 ha)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		

3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	mô thực hiện.	
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03-04		
6	Dụng cụ: thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

21.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	8		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	8 tháng (24 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

22. Mô hình nuôi cá bống kèo trong ao/hồ

22.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	100	Quy cỡ giống ≥ 3 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 18\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

22.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô 1 ha)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03-04		
6	Dụng cụ: thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01- 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

22.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	6		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	6 tháng (24 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2		

23. Mô hình nuôi cá bống tượng trong ao/hồ

23.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	2	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤ 9.0	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

23.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô 1 ha)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03-04		
6	Dụng cụ: thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01- 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

23.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	10		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	10 tháng (30 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2		

24. Mô hình nuôi cá bống tượng trong bể

24.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	30	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤ 9.0	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

24.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô 200 m³)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô.	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		

24.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	10		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	6 tháng (24 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2		

25. Mô hình nuôi cá thát lát trong lồng bè**25.1. Định mức giống, vật tư**

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	50	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định của pháp luật hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

25.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô 500 m³)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		

25.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	11		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	6 tháng (24 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2		

26. Mô hình nuôi cá thát lát trong ao/hồ

26.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	9	Quy cỡ giống ≥ 2 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤ 3.5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 20%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

26.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô 1 ha)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03-04		
6	Dụng cụ: thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01- 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

26.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

27. Mô hình nuôi cá sặc rằn trong ao/hồ

27.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	20	Quy cỡ giống ≥ 2 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤ 4.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 20%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

27.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô 1 ha)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô hiện hành.	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03-04		
6	Dụng cụ: thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01- 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

27.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	8		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	8 tháng (24 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2		

28. Mô hình nuôi cá rô đồng trong ao/ hồ**28.1. Định mức giống, vật tư**

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	50	Quy cỡ giống ≥ 2 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 20%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

28.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô 1 ha)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô hiện hành.	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03-04		
6	Dụng cụ: thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01- 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

28.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	6		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	6 tháng (24 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

29. Mô hình nuôi ba ba trong ao/bể

29.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	2	Quy cỡ giống ≥ 100 gr/con; Ba ba giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤ 10	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

29.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô 200 m³)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu sản phẩm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

29.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	18		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	18 tháng (40 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

30. Mô hình nuôi ếch trong bể/ lồng bè

30.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	80	Quy cỡ giống ≥ 20 gr/con; Ếch giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.	

30.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô 200 m³)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô thực hiện.			

30.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	6		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	6 tháng (24 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

31. Mô hình nuôi trai nước ngọt lấy ngọc

31.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	2,5	Trai nguyên liệu đã được cấy ngọc cỡ ≥ 300 gr/con; chất lượng đảm bảo, khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

31.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô 1 ha)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô.	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Dụng cụ: thuyền, lưới, chài, xô, chậu, panh, dao kéo cắt cỏ...	Bộ	01 - 02		
6	Sử dụng dịch vụ khác: thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

31.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	24		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	24 tháng (60 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

32. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng trong lồng bè

32.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Điều hồng	Con /m ³	100	- Cỡ giống: ≥ 6 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.8	- Hàm lượng Protein ≥ 24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

32.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô 200 m³)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô thực hiện.			

32.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	7		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	7 tháng (24 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

33. Mô hình nuôi cá rô phi/ diêu hồng thâm canh trong ao/hồ

33.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Diêu hồng	Con/m ²	5-7	- Cỡ giống: ≥ 7 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.3	- Hàm lượng Protein ≥ 28%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

33.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô 1 ha)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô hiện hành.	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03-04		
6	Dụng cụ: thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01- 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

33.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	8		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	8 tháng (27 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

34. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng bán thâm canh trong ao/hồ

34.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Diêu hồng	Con/m ²	2,5	- Cỡ giống: ≥ 5 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.5	- Hàm lượng Protein ≥ 24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

34.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô 1 ha)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô hiện hành.	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03-04		
6	Dụng cụ: thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01- 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

34.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	8		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	8 tháng (27 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

35. Mô hình nuôi cá trắm cỏ trong lồng bè**35.1. Định mức giống, vật tư**

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Trắm cỏ	Con/m ³	20-30	- Cỡ giống: 300-500g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn xanh	FCR	≤ 45	- Đảm bảo chất lượng; - Kích cỡ phù hợp giai đoạn phát triển của cá.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

35.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô 200 m³)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xít nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô thực hiện.			

35.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	10		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	10 tháng (30 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

36. Mô hình nuôi cá chim trắng trong ao/hồ

36.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Chim trắng	Con/m ²	2-4	- Cỡ giống: ≥ 4 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.8	- Hàm lượng Protein ≥ 25%; - Trong danh mục được phép SX kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

36.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô 1 ha)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô hiện hành.	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03-04		
6	Dụng cụ: thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01- 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

36.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	10		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	10 tháng (30 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

37. Mô hình nuôi nhèo mỹ trong lồng bè**37.1. Định mức giống, vật tư**

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Nheo mỹ	Con/m ³	10	- Cỡ giống: ≥ 10 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	- Hàm lượng Protein $\geq 30\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp & PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

37.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô 200 m³)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô thực hiện.			

37.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

38. Mô hình nuôi cá lăng nha trong lồng bè**38.1. Định mức giống, vật tư**

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lăng nha	Con/m ³	20	- Cỡ giống: ≥ 10 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	- Hàm lượng Protein ≥ 30%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp & PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

38.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô 200 m³)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô.			

38.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

39. Mô hình nuôi cá chiên trong lồng bè

39.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Chiên	Con/m ³	18-20	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 4	Đảm bảo chất lượng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

39.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô 200 m³)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô.			

39.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

40. Mô hình nuôi cá chình nước ngọt trong bể**40.1. Định mức giống, vật tư**

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Chình nước ngọt	Con/m ²	10	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn cá tạp	FCR	≤ 10	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

40.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô 200 m³)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: xô, chậu, lưới, vợt..	Bộ	01-02		
5	Hệ thống bể	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô thực hiện.			

40.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

41. Mô hình nuôi cá chình nước ngọt trong lồng bè**41.1. Định mức giống, vật tư**

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Chình nước ngọt	Con/m ²	20	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con; - Lươn khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn cá tạp	FCR	≤ 10	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

41.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô 200 m³)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô thực hiện.			

41.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	12 tháng (35 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

42. Mô hình nuôi cá tầm trong bể/ao**42.1. Định mức giống, vật tư**

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Cá Tầm	Con/m ²	8 - 10	- Cỡ giống: ≥ 50 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.8	- Hàm lượng Protein ≥ 35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

42.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô 200 m³)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chài, vợt...	Bộ	01-02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: thuê lưới thu sản phẩm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao hoặc vệ sinh bể...				

42.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	18		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	18 tháng (40 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2	Đáp ứng yêu cầu mô hình	Rõ ràng, hài hòa

43. Mô hình nuôi lươn không bùn trong bể**43.1. Định mức giống, vật tư**

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lươn	Con/m ²	150-300	- Cỡ giống: ≥ 15 cm; - Lươn khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 4	- Hàm lượng Protein ≥ 40%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			

43.2. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô 200 m³)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.	
2	Giá thể	Bộ	04/6m ²		
3	Dụng cụ: xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô thực hiện.			

43.3. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	10		
2	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	10 tháng (30 công)
4	Tập huấn xây dựng mô hình	Ngày	01	Số lượng ≤ 45 người/lớp	
5	Biển mô hình	Cái	≤ 2		

44. Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh ứng dụng công nghệ cao

44.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>).
2	Quy mô	10.000 - 20.000 m ² (gồm ao: cấp nước, ương, nuôi, chứa nước thải; trong đó diện tích ao ương 100 - 400 m ² , ao nuôi 1.000-1.500 m ²)/1 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi hai giai đoạn. Trong đó, giai đoạn 01 là 30 ngày, giai đoạn 02 là 60 ngày, TCVN 10257:2014. Mật độ nuôi giai đoạn 01: 1.000 - 1.500 con/m ² ; Mật độ nuôi giai đoạn 02: 160 - 300 con/m ² . Tỷ lệ sống ≥ 80%, hệ số thức ăn, (FCR) 1,1-1,2.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất ≥ 25,8 tấn/ha/vụ đối với nuôi trong ao có lưới che; ≥ 38,8 tấn/ha/vụ đối với nuôi trong nhà kính.
5	Thời gian thực hiện	12 tháng.

44.2. Định mức giống, vật tư (Tính cho 1.000 m² ao nuôi)

a) Các hạng mục bắt buộc

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Điều kiện ao và các thiết bị				
	Nuôi bể				
1	Bể ương nổi	m ²	100	Khung, sườn sắt, thép hoặc vật liệu tương đương	
2	Bể nuôi nổi	m ²	1.000		
	Nuôi ao				
3	Bạt lót ao nuôi	m ²	1.650	Nhựa chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi thủy sản	Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5.
4	Bạt lót ao ương	m ²	150		
5	Quạt nước ao ương	bộ	01	Bộ gồm 01 động cơ 02 HP, 10 cánh quạt, 01 thiết bị giảm tốc và phụ kiện đi kèm.	Có khả năng phân tán đều thuốc hóa chất, vi sinh khi xử lý.
6	Quạt nước ao nuôi	bộ	01	01 động cơ ≥ 03 HP, 20 cánh quạt, 01 thiết bị giảm tốc, 01 thiết bị đảo chiều và phụ kiện đi kèm.	Đảm bảo dòng chảy, có khả năng gom chất thải về một nơi và có khả năng phân tán đều thuốc hóa chất, vi sinh khi xử lý.
7	Bộ oxy đáy ao ương	bộ	01	01 động cơ $\geq 1,5$ HP, 01 máy thổi, ống nhựa PVC, ống nhựa dẻo, và phụ kiện đi kèm.	Đảm bảo cung cấp oxy tầng đáy đầy đủ, tối thiểu đạt 04 mg/l.
8	Bộ oxy đáy ao nuôi	bộ	01	01 động cơ $\geq 2,5$ HP, 01 máy thổi, ống dẫn nhựa hoặc vật liệu tương đương và phụ kiện đi kèm.	Đảm bảo cung cấp oxy tầng đáy đầy đủ, tối thiểu đạt 04 mg/l.
9.	Hệ thống lưới che ao nuôi	m ²	1.000	- Chiều cao mái lưới khoảng 02 m (tính từ bờ ao). - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác.	
10	Hệ thống lưới che ao ương	m ²	100	- Chiều cao mái lưới khoảng 02 m (tính từ bờ ao). - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác.	
11	Máy cho tôm ăn của ao nuôi	máy	01	- Bán kính phun ≥ 07 m. Công suất phun: ≥ 100 g/giây. - Bộ điều khiển, bồn, ống phễu và các phụ kiện đi kèm.	

II Giống, vật tư cho 01 vụ nuôi					
1	Giống		con	200.000	Kích cỡ $\geq$ P12 (9 - 11mm). TCVN 10257:2014.
2	Khoáng		kg	700	Ca, Mg, ...
3	Chế phẩm vi sinh		kg	30	<i>Bacillus</i> sp., <i>Nitrosomonas</i> ...
4	Thức ăn	Giai đoạn 01	kg	480	Đạm 32 - 40%, Độ ẩm < 11%, Xơ 3 - 4%, Canxi 1 - 1,5%. TCVN 10325:2014.
		Giai đoạn 02	kg	6.560	
5	Thiết bị kiểm tra môi trường		bộ	01	Kiểm tra được các yếu tố: DO, NH ₃ , pH, H ₂ S...

b) Các hạng mục khuyến khích ứng dụng

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà màng, nhà lưới cho ao nuôi	dàn	01	- Chiều cao khoảng 02 m. - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác.	Tính từ bờ ao.
2	Hệ thống quan trắc môi trường tự động	hệ thống	01	- Cảm biến được các yếu tố môi trường chính trong ao nuôi: t ^o C, S‰, pH, DO, NH ₃ ...	

44.3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	12	
2	Tập huấn trong mô hình	Ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	12 tháng (35 công)
5	Biển mô hình	cái	01	

45. Mô hình nuôi cua thương phẩm hai giai đoạn

45.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cua giống sinh sản nhân tạo (<i>Scylla</i> sp.).
2	Quy mô	4.000 - 15.000 m ² (gồm ao nuôi giai đoạn 01, ao nuôi giai đoạn 02 và ao lắng với tỉ lệ 1:2:1), từ 01 đến 03 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cua thương phẩm bằng con giống sinh sản nhân tạo, QCVN 01-80:2011/BNNPTNT. Mật độ nuôi giai đoạn 01 từ 5 - 7 con/m ² ; giai đoạn 02: 2 - 3 con/m ² . Tỉ lệ sống giai đoạn 01 $\geq$ 50%, giai đoạn 02 $\geq$ 40%, hệ số thức ăn (FCR) 1,8.

4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 03 tấn/ha/vụ.
5	Thời gian thực hiện	05 tháng.

45.2. Định mức giống, vật tư (Tính cho 1.000m²)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	7.000	Kích cỡ $\geq 1 - 1,5$ cm (hạt me).	QCVN 01-80:2011/BNNP TNT.
2	Thức ăn công nghiệp	kg	1.218	Đạm 40 - 42%, kích cỡ: 0,8 - 2,5 mm, độ ẩm 11%, lipid 4,6 - 6,8%, xơ 3 - 4%	TCVN 9964:2014.
	Thức ăn tươi	kg	4.900	Cá tạp.	
3	Bạt lót	m ²	.1.000	Nhựa chuyên dùng lót bờ, đáy ao nuôi thủy sản.	
4	Lưới	m	1.000	Lưới nhựa hoặc vật liệu tương đương	
5	Vôi	kg	200	Bột đá vôi: CaCO ₃ Dolomite: CaMg(CO ₃) ₂	
6	Máy bơm	cái	01	Động cơ $\geq 1,5$ HP.	
7	Khoáng	kg	30	Khoáng đa lượng thành phần: Canxi (Ca), Photpho (p) và Magie (Mg).	QCVN 01-81:2011/BNNPT NT. Nâng cao độ kiềm.
8	Chế phẩm vi sinh	kg	10	<i>Bacillus</i> sp., <i>Nitrosomonas</i> , <i>Acidithiobacillus</i> ,...	Sản phẩm đạt được chứng nhận cơ quan có thẩm quyền cấp.
9	Giá thể	m	500	Lưới nhựa hoặc vật liệu tương đương	
10	BỘ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Kiểm tra được các yếu tố: DO, NH ₃ ', pH, KH, H ₂ S.	

45.3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	05	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	Người	01	5 tháng (22 công)
5	Biển mô hình	cái	≤ 03	

CHƯƠNG IV XÂY DỰNG VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

1. Mô hình trồng rừng Bạch đàn thâm canh

1.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình hướng dẫn kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

1.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

1.3. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1660	Giống được công nhận	
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK (5:10:3) + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	332 332 332	TCCS	

1.4. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

2. Mô hình Trồng cây Sa Mộc

2.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

2.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

2.3. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	200		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
	+ Trồng mới	Kg	400	TCCS	
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	400		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	400		

2.4. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

3. Mô hình Trồng cây Sao đen

3.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

3.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

3.3. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	50		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
	+ Trồng mới	Kg	100	TCCS	
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	100		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	100		

3.4. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

4. Mô hình Trồng cây Sưa

4.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

4.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

4.3. Định mức giống, vật tư (Đơn vị tính: 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1100	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	110		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
	+ Trồng mới	Kg	330	TCCS	
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	330		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	330		

4.4. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

5. Mô hình Trồng cây Ba kích

5.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

5.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

5.3. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
	+ Trồng mới	Kg	332	TCCS	
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	332		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	332		

5.4. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

6. Mô hình: Trồng cây Diệp Hạ Châu

6.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng

6.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

6.3. Định mức giống, vật tư (đơn vị tính: 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	300.000	Sạch sâu bệnh	
2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500		
3	Phân NPK (15:15:15)	kg	300	TCCS	
4	Đạm urê	kg	100		
5	Chế phẩm sinh học	Triệu	5		

6.4. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

7. Mô hình: Trồng cây Đàn hương

7.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

7.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

7.3. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới Giống trồng dặm	Cây cây	500 50	Cây sinh trưởng phát triển tốt	
2	Phân bón: Trồng mới: + Phân NPK + Phân vi sinh	kg kg	100 1000	TCCS	
	Chăm sóc năm 2 + Phân NPK + Phân vi sinh	kg kg	100 1000		
	Chăm sóc năm 3 + Phân NPK + Phân vi sinh	kg kg	100 1000		

7.4. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2ngày/HN

8. Mô hình Trồng cây Đinh lăng

8.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	15	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng

8.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

8.3. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
	Năm 1				
1	Cây giống/củ giống	Cây	84.000	Sạch sâu bệnh	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
2	+ Phân hữu cơ sinh học + Chế phẩm sinh học	kg triệu	3.000 5	TCCS	
	Năm 2				
1	+ Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000		
	+ Chế phẩm sinh học	Triệu đ	5		

8.4. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9. Mô hình Trồng cây Đương quy

9.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng

9.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

9.3. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	125.000	Sạch sâu bệnh	
2	Đạm urê	Kg	275		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
3	Supe lân	Kg	312		
4	Kali clorua	Kg	125	TCCS	
5	Phân hữu cơ sinh học	Tấn	5		
6	Chế phẩm sinh học	Triệu	5		

9.4. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10. Mô hình Trồng cây Hà thủ ô đỏ

10.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

10.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

10.3. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cây giống	cây	20.000	Cây không sâu	
2	Cây giống trồng dặm	cây	2.000	bệnh	
3	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)				
	+ Năm 1	Kg	360	- TCCS	
	+ Năm 2	Kg	240	- Có thể sử dụng	
4	Phân đạm nguyên chất (N)			phân hỗn hợp với tỉ	
	+ Năm 1	Kg	22	lệ quy đổi N, P_2O_5 ,	
	+ Năm 2	Kg	88	K_2O tương ứng	
5	Phân Kali nguyên chất (K_2O)				
	+ Năm 1	Kg	32		
	+ Năm 2	Kg	48		
6	Chế phẩm sinh học Bokachi				
	+ Năm 1	Kg	3		
	+ Năm 2	Kg	3		
7	Phân hữu cơ vi sinh năm 1	Kg	1000		
8	Thuốc BVTV năm 1	Triệu đồng/ha	1		

10.4. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	

	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

11. Mô hình Trồng cây Kim tiền thảo

11.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng

11.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

11.3. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	2.500	Cây không sâu bệnh	
	Cây giống trồng dặm	Cây	250		
2	Phân bón NPK + Năm 1	Kg	1500	TCCS	

11.4. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

12. Mô hình trồng cây Mắc ca theo phương thức trồng thuần

12.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

12.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

12.3. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	280	Cây ghép ≥ 6 tháng tuổi, Hvn chồi ghép đã hóa gỗ ≥ 20 cm, Hvn cây ghép ≥ 50 cm, Dgốc ≥ 1 cm	Phân hữu cơ vi sinh thay thế sang phân hữu cơ sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
2	Giống trồng dặm	cây	28		
3	Phân bón NPK				
	+ Trồng mới	Kg	140		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	56	TCCS	
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	56		
4	Phân hữu cơ vi sinh				
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	560		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	560		
5	Vôi bột				
	+ Trồng mới	Kg	84	TCCS	
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	28		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	28		

12.4. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

13. Mô hình trồng cây Mắc ca theo phương thức trồng xen

13.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

13.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^\circ$

13.3. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	110	Cây ghép ≥ 6 tháng tuổi, Hvn chồi ghép đã hóa gỗ ≥ 20 cm, Hvn cây ghép ≥ 50 cm, Dgốc ≥ 1 cm TCCS	Phân hữu cơ vi sinh thay thế sang phân hữu cơ sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
2	Giống trồng dặm	cây	11		
3	Phân bón NPK + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	55 22 22		
4	Phân hữu cơ vi sinh + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg	220 220		
5	Vôi bột + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	33 11 11		

13.4. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

14. Mô hình Trồng cây Nghệ thâm canh

14.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng

14.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

14.3. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Củ/	50.000	Củ sạch bệnh, đồng đều	Áp dụng cho trồng thuần
		Kg	4.000		
2	+ Phân vi sinh	Kg	2000		
	+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	200	TCCS	
	+ Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120		
	+ Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	200		Áp dụng cho trồng xen
1	Giống	Củ/kg	25.000/	Củ sạch bệnh, đồng đều	
2	+ Phân vi sinh	Kg	2000		
	+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	TCCS	
	+ Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90		
	+ Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	100		

14.4. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Số lần	Lần			
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

15. Mô hình Trồng cây Quế thâm canh

15.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

15.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

15.3. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	4444	Cây không sâu bệnh	
2	Giống trồng dặm	cây	444		
3	- Phân bón NPK (5:10:3) 0,3 kg/cây + Trồng mới, chăm sóc năm 2, năm 3	Kg			Áp dụng cho trồng thông thường
			1333		
				TCCS	
	- Hoặc Phân vi sinh + Trồng mới: 0,5 kg/cây + Chăm sóc năm 2, năm 3 (Lượng bón mỗi năm)	Kg			Áp dụng cho trồng theo hữu cơ
			2222		
			4444		

15.4. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

16. Mô hình Trồng cây Sa nhân tím

16.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

16.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^\circ$

16.3. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2.000	Sạch sâu bệnh	
2	Cây giống trồng dặm	cây	200		
3	Phân NPK (5:10:3)	kg	400	TCCS	Phân hữu cơ vi sinh thay thế sang phân hữu cơ sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
4	Phân vi sinh + Trồng mới	Kg	1000		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	1000		
	+ Chăm sóc năm 3	kg	1000		

16.4. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

17. Mô hình Trồng cây Trà hoa vàng

17.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

17.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

17.3. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2.500		
2	Giống trồng dặm (5%)	cây	250		
3	Phân hữu cơ vi sinh			Theo TCVN 7185:2002	
	+ Trồng mới	Kg/năm	1.500		
	+ Năm 2 và năm 3	Kg/năm	2.000		
4	Đạm nguyên chất (N)			- TCCS	
	+ Trồng mới	Kg/năm	80	- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp vi tỉ lệ tương ứng.	
	+ Năm 2 và năm 3	Kg/năm	150		
5	Lân nguyên chất (P2O5)				
	+ Trồng mới	Kg/năm	80		
	+ Năm 2 và năm 3	Kg/năm	150		
6	Kali nguyên chất (K2O)				
	+ Trồng mới	Kg/năm	90		
	+ Năm 2 và năm 3	Kg/năm	180		
7	Chế phẩm sinh học/Thuốc				
	BVTV				
	+ Trồng mới	Triệu đồng/năm	1		
	+ Năm 2 và năm 3	Triệu đồng/năm	1		

17.4. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	

	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

18. Mô hình Trồng cây thâm canh cây gioi

18.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	19	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng Năm 2: 6 tháng Năm 3: 4 tháng

18.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

18.3. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
Năm 1	Cây giống	cây	500	- Cây giống: + Chiều cao cây giống từ 50 - 60 cm, trong đó, chiều dài của cành ghép > 20 cm. + Cây sinh trưởng tốt, có lá xanh ở dạng bánh tẻ, vết ghép liền sẹo, cây không cong queo, sâu bệnh. - Phân hữu cơ vi sinh: theo TCVN 7185:2002.	
	Cây giống trồng dặm (10%)	cây	50		
	Phân NPK (16:16:8) 0,5 kg/cây	kg	250		
	Phân hữu cơ vi sinh (2,0 kg/cây)	kg	1.000		
	Chế phẩm sinh học/thuốc BVTV	triệu đồng	3		
Năm 2 và năm 3	Phân NPK (16:16:8) 1,0 kg/cây	kg/năm	500		Lương sử dụng cho mỗi năm
	Phân hữu cơ vi sinh (1,0 kg/cây)	kg/năm	500		
	Chế phẩm sinh học/thuốc BVTV	triệu đồng/năm	3		

18.4. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

19. Mô hình Trồng cây tham canh cây keo lai

19.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	21	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

19.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^\circ$

19.3. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
Năm 1	Cây giống	cây	1660	Giống được công nhận	
	Cây giống trồng dặm	cây	166		
	Phân NPK (5:10:3)	kg	332	TCCS	
Năm 2	Phân NPK (5:10:3)	kg	332		
Năm 3	Phân NPK (5:10:3)	kg	332		

19.4. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN